

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 14 - 2025

Số ra ngày 7/4/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa tăng 10% trong quý I/2025	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	7
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	9
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	11
❖ Xuất khẩu cà phê sang Mỹ giảm 12,4% về lượng	11
❖ Xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trở lại	14
❖ Giá dầu thế giới giảm	17
❖ Giá cao su thế giới lao dốc do lo ngại thuế quan của Mỹ	20
❖ Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong kỳ từ ngày 18/03/2025 đến 01/04/2025	23
❖ Tháng 3/2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả tăng	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, tuyên bố áp thuế đối với một loạt nền kinh tế của Tổng thống Mỹ Donald Trump là thông tin đáng chú ý nhất. Ngày 2/4/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố áp thuế 10% với toàn bộ hàng nhập khẩu và cao hơn với một số đối tác thương mại lớn. Theo đó, Anh, Brazil, Singapore sẽ chịu 10% thuế. Liên minh châu Âu, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ chịu mức thuế 20-26%. Trung Quốc và Việt Nam nằm trong nhóm các nước bị áp mức thuế cao nhất, lần lượt là 34% và 46%. Trong đó, mức thuế quan đối ứng với Trung Quốc sẽ cộng vào với mức thuế hiện tại là 20%. Điều đó có nghĩa mức thuế thực đối với Trung Quốc là 54%. Mức thuế cơ bản 10% của Mỹ với toàn bộ hàng hóa nhập khẩu sẽ có hiệu lực vào ngày 5/4/2025 và các mức thuế riêng lẻ, đối ứng sẽ có hiệu lực vào ngày 9/4/2025. Dù vậy, một số sản phẩm của các nước sẽ không phải chịu thuế đối ứng. Ví dụ, nhôm, thép, xe hơi, phụ tùng xe hơi đã bị Mỹ áp thuế 25% trước đó, sẽ tiếp tục áp dụng mức này. Tương tự, vàng, đồng, dược phẩm, sản phẩm bán dẫn, gỗ và một số loại năng lượng, khoáng sản không có tại Mỹ cũng không phải tuân thủ thuế đối ứng.

Ngay sau khi Tổng thống Mỹ tuyên bố áp thuế với một loạt nền kinh tế, Bộ trưởng Tài chính nước này thông báo rằng các nước “đừng vội trả đũa” và các đối tác thương mại của Mỹ cũng có phản ứng thận trọng, chứ không đưa ra các biện pháp trả đũa ngay lập tức. Theo đó, Bộ Thương mại Trung Quốc đã thúc giục Mỹ “ngay lập tức” dỡ bỏ thuế quan đồng thời tuyên bố sẽ quyết liệt thực hiện các biện pháp đối phó để bảo vệ lợi ích quốc gia. Thủ tướng Australia cho rằng quyết định của Mỹ là “hoàn toàn vô lý” nhưng sẽ không đáp trả. Thủ tướng Anh cho biết “chiến tranh thương mại không có lợi cho bất kỳ ai” và cam kết sẽ có cách tiếp cận “bình tĩnh” đối với thuế đối ứng mới của Mỹ...

Trong khi đó, các thông tin công bố trong tuần cho thấy kinh tế Eurozone tiếp tục cải thiện, kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu phục hồi, trong khi kinh tế Mỹ có dấu hiệu kém khả quan.

Tại Mỹ: Các dữ liệu về hoạt động sản xuất và việc làm cho thấy dấu hiệu kém khả quan của nền kinh tế Mỹ. Theo đó, Chỉ số PMI hoạt động sản xuất của Mỹ do S&P tổng hợp tháng 3/2025 đạt 50,2, thấp hơn so với mức 52,7 của tháng 2/2025. Đây là mức tăng thấp nhất trong hoạt động sản xuất tại Mỹ kể từ đầu năm đến nay.

Trong khi đó, số lượng việc làm tháng 2/2025 giảm 194 nghìn xuống còn 7,568 triệu so với tháng 1/2025. Chỉ số lạc quan kinh tế RealClearMarkets/TIPP tại Mỹ tháng 4/2025 đã giảm xuống 49,1 từ mức 49,8 của tháng 3/2025, mức thấp nhất trong 6 tháng và thấp hơn nhiều so với dự báo 50,1.

Tại Trung Quốc: Kinh tế Trung Quốc có tín hiệu phục hồi khi chỉ số PMI tổng hợp của nước này đạt mức cao nhất kể từ tháng 11/2024 vào tháng 3/2025, đạt mức 51,8, tăng từ mức 51,5 của tháng 2/2025. Đây là tháng tăng trưởng thứ 17 liên tiếp trong hoạt động của khu vực tư nhân Trung Quốc. Trong đó, Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của Caixin Trung Quốc tăng lên 51,2 vào tháng 3/2025, từ mức 50,8 của tháng 2/2025, mức cao nhất kể từ tháng 11/2024; Chỉ số PMI lĩnh vực Dịch vụ của Caixin Trung Quốc tăng lên 51,9 vào tháng 3/2025, tăng từ 51,4 của tháng trước, mức tăng trưởng mạnh nhất trong lĩnh vực dịch vụ kể từ tháng 12/2024. Số liệu PMI là dấu hiệu cho thấy các biện pháp kích thích của Trung Quốc đang hỗ trợ phục hồi kinh tế. Tuy nhiên, tiêu dùng trong nước yếu và căng thẳng thương mại toàn cầu vẫn là những rủi ro chính của nền kinh tế Trung Quốc trong thời gian tới.

Tại châu Âu: Dữ liệu kinh tế công bố trong tuần cho thấy kinh tế Eurozone tiếp tục cải thiện với hoạt động sản xuất giảm chậm nhất kể từ tháng 1/2023 khi chỉ số PMI lĩnh vực này của HCOB Eurozone đạt 48,6 vào tháng 3/2025, tăng so với mức 47,6 của tháng 2/2025. Đáng chú ý, sản lượng tăng lần đầu tiên sau 2 năm và với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 5/2022.

Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát của Khu vực đồng tiền chung châu Âu đã giảm xuống 2,2% vào tháng 3/2025, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2024. Lạm phát cốt lõi giảm xuống 2,4%, mức thấp nhất kể từ tháng 1/2022. Với áp lực lạm phát đang hạ nhiệt và căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang, có khả năng Ngân hàng Trung ương châu Âu tiếp tục hạ lãi suất trong năm nay.

II. Kinh tế trong nước

Quý I/2025, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tháng 3/2025, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được đẩy mạnh với kim ngạch ước đạt 74,5 tỷ USD, tăng 16,8% so với tháng trước và tăng 15,3% so với tháng 3/2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 38 tỷ USD, tăng 22,1% so với tháng trước và cao hơn tăng 13% so với cùng kỳ năm 2024. Đây cũng là tháng có kim ngạch cao nhất từ trước đến nay, cho thấy hoạt động xuất khẩu đang tăng tốc trở lại sau khởi đầu chậm hơn kỳ vọng trong hai tháng đầu năm. Tương tự, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 36,5 tỷ USD, tăng 11,6% so với tháng trước và tăng 17,8% so với tháng 3/2024. Lũy kế trong quý I/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 201,56 tỷ USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 102,27 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ; còn nhập khẩu đạt 99,3 tỷ USD, tăng 16,6%. Cán cân thương mại 3 tháng đầu năm thặng dư 2,97 tỷ USD, tính riêng trong tháng 3 xuất siêu đạt 1,5 tỷ USD. Có thể thấy, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn đang duy trì xu hướng tích cực với tăng trưởng tháng sau cao hơn tháng trước. Tuy nhiên, mức tăng 10% của xuất khẩu trong quý I/2025 vẫn thấp hơn so với mục tiêu tăng trưởng 12% đặt ra cho cả năm 2025. Đồng thời, hoạt động xuất khẩu cũng đang phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt là các rủi ro từ những thay đổi về chính sách thuế quan của Mỹ - đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Ngày 2/4/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố thuế nhập khẩu với hàng nhập khẩu từ Việt Nam ở mức 46% khi cho rằng tổng các rào cản thương mại Việt Nam áp dụng lên hàng hóa Mỹ là 90%. Tuy nhiên, mức thuế này được hiểu là mức trần để các quốc gia bắt đầu đàm phán.

Ngay sau khi Tổng thống Mỹ công bố áp thuế đối ứng với hàng hoá của hàng chục nền kinh tế, trong đó có Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chủ trì họp Thường trực Chính phủ và lãnh đạo các bộ, ngành, cơ quan Trung ương để đánh giá tình hình, tác động từ chính sách thuế của Mỹ, thảo luận đưa ra các giải pháp thích ứng với tình hình. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành bình tĩnh, bản lĩnh, có đối sách chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả với mọi diễn biến để tiếp tục vượt qua khó khăn, vướng mắc và cú sốc từ bên ngoài như đã làm những năm qua trong bối cảnh đại dịch, xung đột ở nhiều nơi trên thế giới, đứt gãy chuỗi cung ứng...

Cùng với việc chỉ đạo một số biện pháp tổng thể, hài hòa, hợp lý, hiệu quả, vừa trước mắt, vừa lâu dài với phía Mỹ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu thành lập ngay tổ phản ứng nhanh về vấn đề này do Phó Thủ tướng Bùi Thanh Sơn đứng đầu; giao Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc chủ trì, chỉ đạo các bộ ngành tổ chức lắng nghe ý kiến từ doanh nghiệp, trong đó có những doanh nghiệp xuất khẩu lớn.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Trong quý I/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 201,56 tỷ USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 102,27 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; còn nhập khẩu đạt 99,3 tỷ USD, tăng 16,6%. Cán cân thương mại 3 tháng đầu năm thặng dư 2,97 tỷ USD, tính riêng trong tháng 3 xuất siêu đạt 1,5 tỷ USD.

- Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng nhẹ so với tuần trước. Theo đó, giá cà phê tại Đắk Lắk và Lâm Đồng cùng tăng 100 đồng/kg, dao động 132.500 - 133.500 đồng/kg; Giá tại Gia Lai và Đắk Nông cùng tăng 200 đồng/kg, dao động 133.500 - 133.600 đồng/kg. Trên thế giới, giá cà phê đồng loạt giảm trên cả hai sàn giao dịch khi Mỹ công bố thuế đối ứng.

- Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 73.115 tấn, trị giá 35,89 triệu USD, tăng mạnh 280,9% về lượng và tăng 222,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước; Chủ yếu là do giá gạo xuất khẩu sang thị trường này giảm 15,4%, xuống còn bình quân 491 USD/tấn.

- Tuần qua, giá dầu thế giới giảm sau khi Mỹ công bố mức thuế đối ứng, làm gia tăng lo ngại về chiến tranh thương mại, lạm phát và tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, ảnh hưởng đến nhu cầu dầu thô. Trong phiên giao dịch ngày 03/4/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 0,1% so với tuần trước, xuống 69,68 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 1,2% so với tuần trước, xuống mức 72,98 USD/thùng.

- Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 3.793 tấn, trị giá 7,8 triệu USD, giảm 14,2% về lượng, nhưng tăng 16,9% về trị giá nhờ giá tăng cao. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cao su sang thị trường này đạt 2.058 USD/tấn, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2024.

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025 đạt 275,1 nghìn tấn, trị giá 85,1 triệu USD, tăng 24,8% về lượng và tăng 43,5% về trị giá so với kỳ từ 04/3/2025 đến ngày 18/3/2025.

- Theo ước tính, tháng 3/2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam đạt 190 triệu USD, tăng 14,6% so với tháng 2/2025 và tăng 22,3% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, ước tính kim ngạch nhập khẩu rau quả về Việt Nam đạt 596 triệu USD, tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa tăng 10% trong quý I/2025

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được đẩy mạnh trong tháng 3/2025, với kim ngạch ước đạt 74,5 tỷ USD, tăng 16,8% so với tháng trước và tăng 15,3% so với tháng 3/2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 38 tỷ USD, tăng 22,1% so với tháng trước và cao hơn tăng 13% so với cùng kỳ năm 2024. Đây cũng là tháng có kim ngạch cao nhất từ trước đến nay, cho thấy hoạt động xuất khẩu đang tăng tốc trở lại sau khởi đầu chậm hơn kỳ vọng trong 2 tháng đầu năm. Tương tự, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 36,5 tỷ USD, tăng 11,6% so với tháng trước và tăng 17,8% so với tháng 3/2024.

Lũy kế trong quý I/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 201,56 tỷ USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 102,27 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; Nhập khẩu ước tính đạt 99,3 tỷ USD, tăng 16,6%. Cán cân thương mại 3 tháng đầu năm thặng dư 2,97 tỷ USD, tính riêng trong tháng 3 xuất siêu đạt 1,5 tỷ USD.

Có thể thấy, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn đang duy trì xu hướng tích cực với tăng trưởng tháng sau cao hơn tháng trước. Tuy nhiên, mức tăng 10% của xuất khẩu trong quý I/2025 vẫn thấp hơn so với mục tiêu tăng trưởng 12% đặt ra cho cả năm 2025. Đồng thời, hoạt động xuất khẩu cũng đang phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt là các rủi ro từ những thay đổi về chính sách thuế quan của Mỹ - đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Ngày 2/4/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố mức thuế nhập khẩu với hàng chục nền kinh tế. Trong đó, Việt Nam chịu mức 46%, nằm trong nhóm các nước bị áp thuế cao nhất cùng với Trung Quốc, Campuchia, Indonesia, Myanmar.

Thuế nhập khẩu đối ứng được Mỹ áp dụng với hơn 180 đối tác thương mại. Theo đó, khoảng một nửa số nền kinh tế chịu mức thuế chung là 10%, có hiệu lực từ ngày 5/4. Các đối tác thương mại lớn của Mỹ sẽ chịu mức cao hơn, lên tới 50%, áp dụng từ 9/4.

Các doanh nghiệp lo ngại hàng hóa sẽ chịu tác động "rất căng thẳng" khi Mỹ áp thuế đối ứng với Việt Nam lên tới 46% - thuộc nhóm nước chịu thuế suất cao. Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam so với sản phẩm từ các nước khác. Các mặt hàng chịu tác động lớn gồm những ngành có tỷ trọng xuất khẩu cao sang Mỹ như nông sản, gỗ, điện tử, dệt may... Các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng mặt hàng này, cùng đơn vị hỗ trợ xuất khẩu cũng bị ảnh hưởng.

Về xuất khẩu:

Trong quý I/2025, xuất khẩu nhóm hàng “nông, thủy sản” và “công nghiệp chế biến” tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ấn tượng, đạt mức tăng hai con số so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng “nông, thủy sản” ước đạt 9,8 tỷ USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, 7/9 mặt hàng trong nhóm này ghi nhận mức tăng trưởng khả quan.

Nhiều mặt hàng dù giảm về sản lượng nhưng vẫn đạt kim ngạch cao nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh. Điển hình như cà phê, dù lượng xuất khẩu giảm 12,9% còn 509.500 tấn, nhưng kim ngạch tăng 49,5% lên 2,88 tỷ USD, nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh 71,7%, đạt 5.656 USD/tấn. Đây là mức giá cao nhất ghi nhận được trong nhiều năm qua. Nếu mức giá này duy trì được trong 3 quý còn lại, xuất khẩu cà phê trong cả năm có thể vượt 6 tỷ USD và thiết lập mốc kỷ lục 8 tỷ USD.

Tương tự, xuất khẩu hạt tiêu đạt 47 nghìn tấn và thu về 324 triệu USD, giảm 16,7% về lượng nhưng tăng 37,3% về kim ngạch; Cao su đạt 396 nghìn tấn, kim ngạch 766 triệu USD, giảm 4,4% về lượng nhưng tăng 26,1% về kim ngạch; Hạt điều cũng giảm 19,3% về lượng song tăng 4,3% về kim ngạch, đạt 121 tấn, kim ngạch 841 triệu USD. Sự tăng trưởng này chủ yếu nhờ giá xuất khẩu các mặt hàng nông sản đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua do nguồn cung toàn cầu sụt giảm. Trong quý I/2025, giá bình quân xuất khẩu của các mặt hàng nông sản đều tăng mạnh: Giá tiêu tăng 64,9%, đạt bình quân 6.845 USD/tấn; Giá cao su tăng 31,9%, đạt 1.933 USD/tấn; Giá nhân điều tăng 29,1%, đạt 6.929 USD/tấn.

Xuất khẩu thủy sản cũng chứng kiến mức tăng mạnh 18,1% trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 2,29 tỷ USD.

Ngược lại, với mặt hàng gạo, quý I/2025 xuất khẩu đạt 2,2 triệu tấn và 1,14 tỷ USD, tăng 0,6% về khối lượng nhưng giảm 19,7% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, rau quả - một trong những nhóm ngành xuất khẩu chủ lực năm 2024, kim ngạch xuất khẩu cũng giảm 11,3% trong quý I/2025, đạt hơn 1,1 tỷ USD. Nguyên nhân chính dẫn đến sụt giảm này là do mặt hàng chủ lực sầu riêng đang gặp khó khăn trong xuất khẩu sang Trung Quốc. Nếu xu hướng này kéo dài có thể ảnh hưởng đến mục tiêu xuất khẩu rau quả của cả năm 2025, thậm chí đứng trước nguy cơ sụt giảm so với năm 2024, vì đang bước vào giai đoạn quan trọng là vụ thu hoạch sầu riêng ở các tỉnh miền Tây.

Đối với nhóm hàng “công nghiệp chế biến”, xuất khẩu nhóm hàng này trong quý I/2025 tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024, ước đạt 87,48 tỷ USD, chiếm 85,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước. Ba mặt hàng có giá trị lớn nhất và đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD lần lượt là: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 21,03 tỷ USD, tăng 28,7% so với cùng kỳ năm trước; Điện thoại và linh kiện với 14,11 tỷ USD, giảm 0,4%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác với 12,29 tỷ USD, tăng 12,9%. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực khác của nhóm này cũng tăng trưởng khả quan như: Dệt may tăng 10,4%, lên 8,63 tỷ USD; Giày dép cũng tăng 11%, đạt 5,32 tỷ USD; Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 8,4%, đạt 3,97 tỷ USD; Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 11,6%, đạt 3,95 tỷ USD...

Trong khi đó, xuất khẩu “nhiên liệu khoáng sản” lại chứng kiến sự sụt giảm mạnh 40,4% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 725 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu hầu hết mặt hàng trong nhóm này đều giảm như: Dầu thô giảm 33,2%, xăng dầu các loại giảm 55,4%, quặng và khoáng sản khác giảm 15,9%, riêng than đá tăng đột biến 2.599%.

Xuất khẩu một số hàng hóa của Việt Nam tháng 3 và quý I/2025

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Kim ngạch: triệu USD)

Tên hàng/nhóm hàng	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Tổng kim ngạch xuất khẩu		38.000		22,1		13,0		102.268		10,0
<i>DN 100% vốn trong nước</i>		10.629		26,7		13,9		28.552		13,2
<i>DN có vốn ĐTNN</i>										
- Có cả dầu thô		27.371		20,5		12,6		73.716		8,9
- Không kể dầu thô		27.200		20,4		13,3		73.292		9,3
Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện		8.500		31,4		34,0		21.035		28,7
Điện thoại các loại và linh kiện		4.900		11,7		5,3		14.115		-0,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		4.600		20,4		17,6		12.292		12,9
Hàng dệt, may		3.000		22,9		12,5		8.634		10,4
Giày, dép các loại		1.850		17,8		12,5		5.321		11,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.500		17,4		9,9		3.974		8,4
Gỗ và sản phẩm gỗ		1.500		46,2		15,4		3.951		11,6
Cà phê	200	1.161	17,8	20,4	6,1	72,5	510	2.882	-12,9	49,5
- Sản phẩm gỗ		1.013		52,1		13,3		2.667		10,7
Thủy sản		860		31,3		16,5		2.289		18,1
Sản phẩm chất dẻo		650		31,3		16,6		1.726		17,9
Máy ảnh, máy quay phim và lk		600		14,1		-20,6		1.705		-22,3
Sắt thép các loại	850	523	2,5	-2,3	-22,5	-37,1	2.595	1.667	-19,7	-30,1
Sản phẩm từ sắt thép		600		48,5		44,2		1.442		36,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		410		13,4		67,2		1.174		65,3
Gạo	950	464	36,3	29,4	-15,3	-34,5	2.180	1.138	0,6	-19,7
Rau quả		450		43,3		-3,9		1.137		-11,3
Kim loại thường khác và sản phẩm		400		19,9		7,0		1.084		8,8
Xơ, sợi dệt các loại	180	387	17,6	11,6	11,6	-0,1	464	1.035	5,7	-1,8
Túi xách, vali, mũ, ô dù		350		35,6		11,1		973		8,6
Dây điện và cáp điện		340		16,2		19,3		936		21,6
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		330		40,2		9,9		901		15,1
Hạt điều	55	386	90,7	93,2	-6,5	22,5	121	841	-19,3	4,3
Cao su	120	241	3,9	7,0	3,5	34,0	396	766	-4,4	26,1

(Nguồn: Số liệu ước tính Liên Bộ)

Chiếm 88,4% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong quý I/2025 là nhóm hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước, đạt 87,78 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2024. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đang tăng cường chuẩn bị tư liệu sản xuất cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu trong năm.

Nhóm điện tử tiếp tục dẫn đầu với giá trị nhập khẩu lớn nhất. Cụ thể, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 31,34 tỷ USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác với 12,19 tỷ USD, tăng 17,8; Điện thoại và linh kiện với 2,47 tỷ USD, tăng 8,6%.

Ở nhóm dệt may, kim ngạch nhập khẩu vải đạt 3,2 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước tăng 2%; Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày cũng tăng 10,7%, đạt 1,72 tỷ USD; Bông các loại đạt 798 triệu USD, tăng 9,4%; Xơ, sợi, dệt các loại đạt 651 triệu USD, tăng 13,4%.

Trong quý I/2025, kim ngạch nhập khẩu nhóm cần kiểm soát nhập khẩu cũng tăng 20,3% so với cùng kỳ năm ngoái lên 5,44 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu rau quả tăng 21%, đạt 596 triệu USD; Hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 26,7%, đạt 740 triệu USD; Linh kiện phụ tùng ô tô tăng 39,5%, đạt 1,28 tỷ USD; Ô tô nguyên chiếc tăng 23,6%, đạt 565 triệu USD...

Nhập khẩu một số hàng hóa của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2025

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; kim ngạch: nghìn USD)

Tên hàng/nhóm hàng	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Tổng kim ngạch nhập khẩu		36.500		11,8		17,8		99.299		16,6
DN 100% vốn trong nước		13.400		12,9		15,2		36.194		17,4
DN có vốn ĐTNN		23.100		11,1		19,3		63.105		16,1
Máy tính, sp điện tử và l.kiện		11.200		7,6		33,0		31.347		30,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		4.400		16,0		16,4		12.187		17,8
Vải các loại		1.100		6,7		-7,1		3.211		2,0
Chất dẻo nguyên liệu	900	1.185	11,5	12,0	31,1	24,2	2.363	3.117	29,5	24,5
Kim loại thường khác	210	994	11,6	8,5	12,6	30,6	555	2.660	13,5	30,3
Sắt thép các loại	1.300	896	-16,7	-14,1	-9,5	-14,2	3.810	2.631	-6,8	-10,1
Điện thoại các loại và linh kiện		790		-4,5		-1,0		2.474		8,6
Sản phẩm từ chất dẻo		900		31,3		30,7		2.266		18,6
Dầu thô	1.250	774	-5,2	-3,8	14,2	15,7	3.708	2.231	10,9	9,1
Hóa chất		680		3,4		-2,4		1.876		-3,1
Than đá	6.500	676	13,1	10,6	17,0	-2,0	17.272	1.848	16,6	-6,2
Sản phẩm hoá chất		680		17,5		2,7		1.801		1,7
NPL dệt, may, da giày		700		32,4		14,7		1.719		10,7
Xăng dầu các loại	850	592	18,0	14,3	-20,1	-33,4	2.372	1.697	-6,8	-18,8
Sản phẩm từ thép		610		24,0		27,5		1.623		21,7
Linh kiện phụ tùng ô tô		500		21,4		57,1		1.285		39,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		300		-39,9		-33,0		1.103		-7,1
Dây điện và dây cáp điện		370		20,2		52,3		989		41,9
Dược phẩm		330		-8,5		-2,0		943		1,0
SP từ kim loại thường khác		370		30,0		48,2		931		37,4
Hạt điều	180	411	24,9	64,0	-58,6	-24,5	420	831	-36,2	1,6
Quặng và khoáng sản khác	3.200	364	43,1	53,7	32,6	36,2	7.349	800	24,5	13,9
Bông các loại	160	271	-7,2	-10,1	25,2	8,8	462	798	24,4	9,4
Cao su các loại	140	264	0,2	7,3	33,6	56,5	452	791	13,4	40,3
Thủy sản		290		12,4		34,6		782		26,4
Hàng điện gia dụng và linh kiện		280		7,2		22,4		740		26,7
Gỗ và sản phẩm		260		24,7		34,5		666		24,4
Ngô	1.100	291	129,8	135,1	26,3	34,7	2.579	665	-7,1	-5,3

(Nguồn: Số liệu ước tính Liên Bộ)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức. Ngày 3/4, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 150 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,58%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.540 – 25.930 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 371 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,45%). Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.570 – 25.645 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra USD giao dịch ở mức 25.980 – 26.036 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng 5 đồng/USD ở chiều mua vào, lên mức 25.840 đồng/USD; chiều bán ra giảm 25 đồng/USD, xuống còn 25.910 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 8 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.662 đồng/USD và thấp hơn 2.435 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra tăng 8 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 26.046 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 3/4/2025 là 24.854 đồng/USD, tăng 8 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,03%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 512 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,1%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 3/4/2025 là 26.097 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.611 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND tăng do đồng USD tăng trên thị trường ngoại hối thế giới. Áp lực tỷ giá USD/VND vẫn còn hiện hữu trong bối cảnh Tổng thống Mỹ Donald Trump liên tục đưa ra các chính sách thuế quan gây lo ngại về rủi ro lạm phát và ảnh hưởng tới tiến trình hạ lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed).

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 3/4/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.405,39	0,14	2,23	-2,83	1,47
CAD	18.367,34	0,77	2,00	-1,71	4,84
CHF	29.797,76	1,12	4,42	1,78	16,49
EUR	28.847,71	1,79	6,45	4,53	12,87
GBP	34.123,84	1,68	5,36	8,24	19,17
HKD	3.371,06	0,46	1,21	6,52	10,23
JPY	178,59	2,10	8,12	0,83	-3,53
KRW	18,32	0,66	1,55	-6,58	-5,71
MYR	5.816,83	-0,54	1,13	8,71	7,74
SGD	19.469,95	0,11	2,63	4,03	9,35
THB	764,86	-0,70	0,88	5,35	9,25
USD	25.930	0,58	1,45	5,86	9,55
Tỷ giá TT	24.854	0,03	2,10	4,22	5,29

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng biến động không đồng nhất; tăng đối với các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 1 tháng và 3 tháng, nhưng giảm đối với các kỳ hạn 2 tuần, 6 tháng và 9 tháng. Cụ thể:

Ngày 1/4, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với các kỳ hạn qua đêm, lên mức 4,56%/năm; các kỳ hạn 1 tuần, 1 tháng và 3 tháng lần lượt ở mức 4,69%/năm; 4,68%/năm và 5,52%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn 2 tuần, 6 tháng và 9 tháng, xuống mức 4,58%/năm; 5,25%/năm và 5,00%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 01/4/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,56	420.395	0,08	0,72	0,56	3,61
1 Tuần	4,69	7.400	0,13	0,49	-0,36	3,41
2 Tuần	4,58	5.364	-0,09	0,39	-0,63	2,39
1 Tháng	4,68	1.150	0,05	0,30	-0,64	2,88
3 Tháng	5,52	1.487	0,89	-0,11	-0,12	1,12
6 Tháng	5,25	9.489	-0,25	-0,69	-0,49	0,93
9 tháng	5,00	300	-1,30	-0,92	-0,92	-0,90

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD biến động không đồng nhất so với các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới. Theo đó, đồng USD giảm so với các đồng EUR, GBP, JPY, CAD, nhưng tăng so với các đồng CNY, SGD ...

Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 104,097 điểm, giảm 0,28 điểm so với tuần trước.

Đồng USD suy yếu sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump bắt đầu công bố thông báo về mức thuế quan mới, làm gia tăng lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu, đẩy thị trường cổ phiếu lao dốc và nhà đầu tư tìm đến các tài sản trú ẩn như trái phiếu, vàng, đồng JPY...

Theo đó, chính quyền Mỹ tái khẳng định Mỹ sẽ áp thuế 25% đối với ô tô sản xuất ở nước ngoài. Ngoài ra, Tổng thống Donald Trump cho biết sẽ áp dụng mức thuế cơ bản 10% đối với tất cả hàng nhập khẩu vào Mỹ, cùng mức thuế cao hơn đối với một số đối tác thương mại lớn nhất của nước này. Tại một sự kiện, Tổng thống Mỹ đã mang theo tấm bảng ghi mức thuế áp dụng với từng nền kinh tế, với mức thuế dao động từ 10-49%.

Do lo lắng về thông báo về thuế quan, đồng USD phản ứng rất ít với dữ liệu cho thấy bảng lương tư nhân của Mỹ tăng nhiều hơn dự kiến vào tháng 3/2025.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 3/4/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,09203	1,34	5,41	-0,35	3,32
GBP/USD	1,30624	1,18	4,31	3,43	8,95
USD/INR	85,713825	-0,17	0,06	2,91	3,46
USD/AUD	1,5911108	0,38	-1,17	7,45	7,93
USD/CAD	1,4243623	-0,15	-0,92	6,87	4,46
USD/ZAR	18,831203	3,41	-0,01	1,31	11,12
USD/NZD	1,7427161	0,01	-2,15	9,01	9,20
USD/JPY	147,78344	-1,62	-6,13	4,04	13,03
USD/SGD	1,3442125	0,39	-1,44	1,29	0,20
USD/CNY	7,2921081	0,42	-0,10	2,16	5,74

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Đồng Nai: Phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng KCN Phước An

UBND tỉnh Đồng Nai đã có quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phước An tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch.

Theo quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng 1/2.000, Khu công nghiệp Phước An có tổng diện tích đất khoảng 330 ha.

Vị trí khu công nghiệp này thuộc xã Phước An, huyện Nhơn Trạch (Đồng Nai) với một mặt giáp cao tốc Bến Lức - Long Thành, mặt còn lại giáp sông Thị Vải và tuyến đường sắt quy hoạch. Dịp 30/4 năm nay, hai đoạn dài 32 km của cao tốc Bến Lức - Long Thành trên địa bàn TP.HCM và Đồng Nai dự kiến được thông xe.

Khu công nghiệp Phước An được định hướng phát triển theo hướng sinh thái, thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp có sử dụng công nghệ cao. Khu công nghiệp có hệ thống hạ tầng kỹ thuật thông minh, hiện đại, thân thiện môi trường, phát huy, khai thác lợi thế đặc thù của cảng Phước An. Đây là cảng biển lớn nhất Đồng Nai vừa đưa vào vận hành giữa tháng 2, với tổng vốn đầu tư 20.000 tỷ đồng.

Đầu tư hơn 15.300 tỷ đồng mở rộng đường cao tốc TP.HCM - Long Thành lên 8 - 10 làn xe

Ban Quản lý dự án 7 vừa có tờ trình gửi Bộ Xây dựng thẩm định chủ trương đầu tư Dự án mở rộng đường cao tốc đoạn TP.HCM - Long Thành.

Báo cáo của Ban Quản lý dự án 7 cho thấy, theo thống kê từ khi đưa vào khai thác đến nay (năm 2015 đến hết năm 2023), lưu lượng phương tiện tham gia lưu thông trên tuyến cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây liên tục tăng cao, trung bình khoảng 10,82%/năm.

Theo tính toán, nhu cầu vận tải đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, đoạn từ nút giao An Phú đến nút giao cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (Km0 - Km25+920) đã mất tải 4 làn xe.

“Với quy mô 4 làn xe hiện tại, đoạn tuyến từ nút giao An Phú đến nút giao cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu không đáp ứng được nhu cầu vận tải và đặc biệt là khi Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 vào khai thác. Việc nghiên cứu đầu tư mở rộng Dự án đường cao tốc TP.HCM - Long Thành là rất cần thiết và cấp bách”, lãnh đạo Ban Quản lý dự án 7 cho biết.

Theo phương án đề xuất của Ban Quản lý dự án 7, phạm vi đầu tư mở rộng tuyến có tổng chiều dài gần 22 km. Điểm đầu Dự án tại Km4+000 (nút giao Vành đai 2) thuộc thành phố Thủ Đức, TP.HCM. Điểm cuối tại Km25+920 (nút giao đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu) thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Về quy mô, đoạn cầu cạn Vành đai 2 - Vành đai 3 (Km4+000 - Km8+44,5) sẽ mở rộng mỗi bên 7,75 m để đạt quy mô 8 làn xe. Trong đó, chiều rộng cầu tổng cộng là 42 m, bao gồm 2 đơn nguyên. Đoạn từ Vành đai 3 đến nút giao cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (Km8+44,5 - Km25+920) sẽ đầu tư mở rộng quy mô 10 làn xe. Trong đó, phần tuyến mở rộng mỗi bên 11 m, bề rộng nền đường 49,5 m. Phần cầu mở rộng mỗi bên 11,5 m, bề rộng cầu tổng cộng là 49,5 m gồm 2 đơn nguyên.

Riêng cầu Long Thành (chiều dài hơn 2.300 m) xây dựng một đơn nguyên cầu mới với quy mô 5 làn xe hoàn chỉnh (có làn dừng xe khẩn cấp), bề rộng cầu 23,75 m. Cầu Long Thành hiện hữu giữ nguyên quy mô hiện tại với 4 làn xe hoàn chỉnh (có làn dừng xe khẩn cấp), bề rộng 19,75 m.

Với phương án trên, Ban Quản lý dự án 7 tính toán sơ bộ tổng mức đầu tư Dự án khoảng hơn 15.337 tỷ đồng bằng nguồn vốn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024. Trong đó, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hơn 967 tỷ đồng; chi phí xây dựng hơn 11.116 tỷ đồng; chi phí thiết bị gần 99 tỷ đồng; chi phí quản lý dự án, tư vấn và chi phí khác hơn 1.126 tỷ đồng; chi phí dự phòng hơn 1.980 tỷ đồng.

Triển khai thực hiện, Dự án được đề xuất chia thành 3 dự án thành phần. Cụ thể, Dự án thành phần 1 đầu tư mở rộng đường cao tốc đoạn TP.HCM - Long Thành; Dự án thành phần 2 bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua TP.HCM; Dự án thành phần 3 bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Theo lộ trình, Dự án sẽ khởi công trong quý III/2025, cơ bản hoàn thành năm 2026.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Giảm thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng

Ngày 31/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị định 73/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Cụ thể: Giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng ô tô mã HS 8703.23.63 và 8703.23.57 từ 64% xuống 50% và mặt hàng ô tô mã HS 8703.24.51 từ 45% xuống 32%.

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới.

Theo đó, giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng ô tô mã HS 8703.23.63 và 8703.23.57 từ 64% xuống 50% và mặt hàng ô tô mã HS 8703.24.51 từ 45% xuống 32%.

Đối với mặt hàng Ethanol, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cũng được giảm từ 10% xuống 5%.

Thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng đùi gà đông lạnh giảm từ 20% xuống 15%; mặt hàng hạt dẻ cười, chưa bóc vỏ giảm từ 15% xuống 5%; mặt hàng hạnh nhân giảm từ 10% xuống 5%; mặt hàng quả táo tươi giảm từ 8% xuống 5%; mặt hàng quả anh đào ngọt (Cherry) giảm từ 10% xuống 5%; mặt hàng nho khô giảm từ 12% xuống 5%.

Đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ gồm: (1) Nhóm 44.21: Các sản phẩm bằng gỗ (bao gồm các sản phẩm như mắc treo quần áo, quan tài, lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, giường cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự, thanh gỗ để làm diêm...); (2) Nhóm 94.01 và 94.03: Ghế ngồi và các bộ phận của ghế ngồi; đồ nội thất bằng gỗ: giảm thuế nhập khẩu từ các mức thuế suất 20% và 25% xuống cùng một mức thuế suất là 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (LNG) giảm từ 5% xuống 2%.

Mặt hàng ethane: bổ sung mã HS 2711.19.00 vào chương 98 với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng ngô hạt giảm từ 2% xuống 0%; mặt hàng khô dầu đậu tương giảm từ 1%, 2% xuống 0%.

Nghị định 73/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (31/3/2025).

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê sang Mỹ giảm 12,4% về lượng

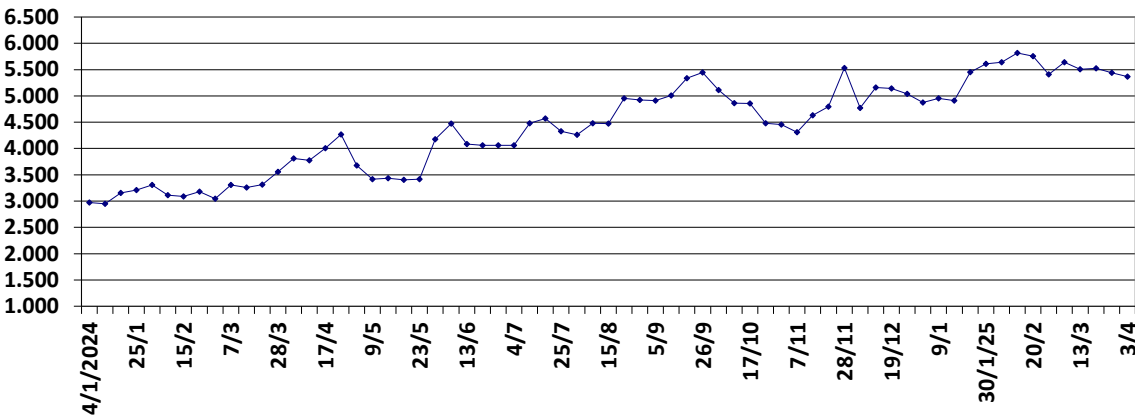
+ *Giá cà phê thế giới giảm sau chính sách thuế mới của Mỹ.*

+ *Xuất khẩu cà phê sang Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 22,5 nghìn tấn, trị giá 120,6 triệu USD, giảm 12,4% về lượng nhưng tăng 53,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng mạnh.*

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm trên cả hai sàn giao dịch khi Mỹ công bố thuế đối ứng. Thị trường cà phê toàn cầu đang đối mặt với nhiều bất ổn do những thông tin từ Mỹ về việc áp thuế nhập khẩu đối với cà phê từ các nước sản xuất lớn như Braxin, Việt Nam và Côlômbia. Cụ thể, Mỹ đã tuyên bố áp thuế 10% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Braxin và Côlômbia, trong khi đó áp thuế 46% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam gây lo ngại cho các nhà nhập khẩu.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Theo các chuyên gia, việc áp thuế này có thể làm gia tăng giá cả cà phê tại thị trường Mỹ, trong khi đó sản lượng xuất khẩu từ Braxin và Việt Nam cũng đang giảm. Điều này tạo ra áp lực lớn lên giá cả phê toàn cầu.

Ngoài ra, các sàn giao dịch cà phê đã bị ảnh hưởng bởi đồng USD suy yếu, trong khi đồng Real của Braxin đạt mức cao nhất trong hơn một tuần rưỡi so với đồng USD.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 03/4/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 giảm 1,3% so với tuần trước, xuống còn 5.366 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York giảm 0,8% so với tuần trước, xuống mức 388,85 UScent/lb.

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng nhẹ so với tuần trước. Cụ thể, giá cà phê ngày 03/4/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk và Lâm Đồng cùng tăng 100 đồng/kg so với tuần trước, dao động 132.500 - 133.500 đồng/kg; Giá tại Gia Lai và Đắk Nông cùng tăng 200 đồng/kg, dao động 133.500 - 133.600 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 03/4/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 03/4/2025	Ngày 27/3/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	133.500	133.400	100
Lâm Đồng	VNĐ/kg	132.500	132.400	100
Gia Lai	VNĐ/kg	133.500	133.300	200
Đắk Nông	VNĐ/kg	133.600	133.400	200

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 3/2025 ước đạt 200 nghìn tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với tháng 2/2025; so với tháng 3/2024 tăng 6,1% về lượng và tăng 72,5% về trị giá.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu mặt hàng này ước đạt 510 nghìn tấn, trị giá 2,88 tỷ USD, giảm 12,9% về lượng, nhưng tăng 49,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Mỹ 2 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Mỹ tháng 2/2025 đạt 12,0 nghìn tấn, trị giá 67,9 triệu USD, tăng 13,0% về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với tháng 01/2025; so với tháng 2/2024 tăng 12,6% về lượng và tăng 96,7% về trị giá.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê tới thị trường này đạt 22,5 nghìn tấn, trị giá 120,6 triệu USD, giảm 12,4% về lượng nhưng tăng 53,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Mỹ 2 tháng đầu năm 2025

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất chiếm 76,1% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 18,2 nghìn tấn, trị giá 91,8 triệu USD, giảm 18,3% về lượng, nhưng tăng 44,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu tăng.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	8.562	44.442	-11,6	-6,2	-5,5	61,1	18.244	91.834	-18,3	44,1
Arabica	2.771	18.022	345,3	391,9	185,2	397,8	3.394	21.686	41,4	141,1
Cà phê chế biến		5.400		219,4		64,3		7.091		18,0

(Nguồn: *Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan*)

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 21,7 triệu USD, tăng 41,4% về lượng và tăng 141,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 18,0% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 7,1 triệu USD, chiếm 5,9% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

Tình hình nhập khẩu cà phê của Mỹ

Theo số liệu của ITC, nhập khẩu cà phê của Mỹ tháng 1/2025 đạt 124,9 nghìn tấn, trị giá 903,2 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 57,0% về trị giá so với tháng 01/2024. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đứng thứ 5 cho Mỹ, đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 21,1 triệu USD, giảm 70,2% về lượng và giảm 38,6% về trị giá so với tháng 01/2024.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Mỹ tháng 01/2025 giảm mạnh xuống mức 2,9% (tính theo lượng), từ mức 11,0% của tháng 01/2024. Trong khi đó, thị phần cà phê của các nước cung cấp lớn khác tại Mỹ tăng như: Braxin, Côlômbia, Indonesia...

Cà phê là một phần không thể thiếu trong cuộc sống và văn hóa hàng ngày tại Mỹ. Quốc gia này là nước tiêu thụ cà phê hàng đầu thế giới với 66% người Mỹ sử dụng hàng ngày.

Theo <https://www.renub.com>, quy mô thị trường cà phê tại Mỹ dự kiến đạt 38,76 tỷ USD vào năm 2033 từ 27,95 tỷ USD vào năm 2024, với tốc độ tăng trưởng là 3,70% từ năm 2025-2033.

Thị trường cà phê Mỹ tăng trưởng nhanh do lối sống của người tiêu dùng thay đổi. Với cuộc sống bận rộn và giờ làm việc kéo dài, các chuỗi cửa hàng cà phê đã trở nên phổ biến khi phục vụ khách hàng mang đi. Người tiêu dùng Mỹ ưu tiên các sản phẩm cao cấp, tuy nhiên các sản phẩm cà phê hòa tan như cà phê pha sẵn cũng được ưa chuộng do sự tiện lợi.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Mỹ sẽ gặp khó khăn khi quốc gia này áp thuế đối với hàng hóa của Việt Nam cao hơn so với các thị trường cạnh tranh như Braxin, Côlômbia, Indonesia...

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Mỹ tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 01/2025			So với tháng 01/2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Tháng 1/2025	Tháng 1/2024
Tổng	124.919	903.177	7.230	13,5	57,0	38,3	100,0	100,0
Braxin	45.794	266.229	5.814	30,6	118,5	67,3	36,7	31,9
Côlômbia	36.249	247.030	6.815	43,1	95,8	36,8	29,0	23,0
Pêru	6.040	36.956	6.118	-27,1	-4,2	31,5	4,8	7,5
Canada	5.023	53.610	10.673	12,2	19,0	6,0	4,0	4,1
Indonesia	4.157	31.110	7.484	62,4	100,7	23,6	3,3	2,3
Việt Nam	3.615	21.102	5.837	-70,2	-38,6	106,0	2,9	11,0
Guatemala	3.113	19.681	6.322	109,3	181,4	34,5	2,5	1,4
Honduras	2.905	18.528	6.378	-35,5	-3,3	49,9	2,3	4,1
Mexico	2.599	17.262	6.642	-27,0	10,5	51,4	2,1	3,2

(Nguồn: ITC)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Mỹ đạt kim ngạch cao 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MINH HUY	22.508
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	21.800
CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	16.673
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	9.321
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	8.382
CÔNG TY TNHH HIANG KIE INDUSTRIES	8.046
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	8.016

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN AGREXPORT	3.155
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	3.050
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	2.673
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ NGON	2.163
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	1.822
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUỒN MA THUỘT	1.784
CÔNG TY TNHH COFCO INTERNATIONAL VIỆT NAM	1.662

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trở lại

+ **Giá gạo Ấn Độ trong tuần này đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 6/2023, trong khi giá gạo của Việt Nam tăng nhẹ so với tuần trước.**

+ **Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 73.115 tấn, trị giá 35,89 triệu USD, tăng mạnh 280,9% về lượng và tăng 222,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.**

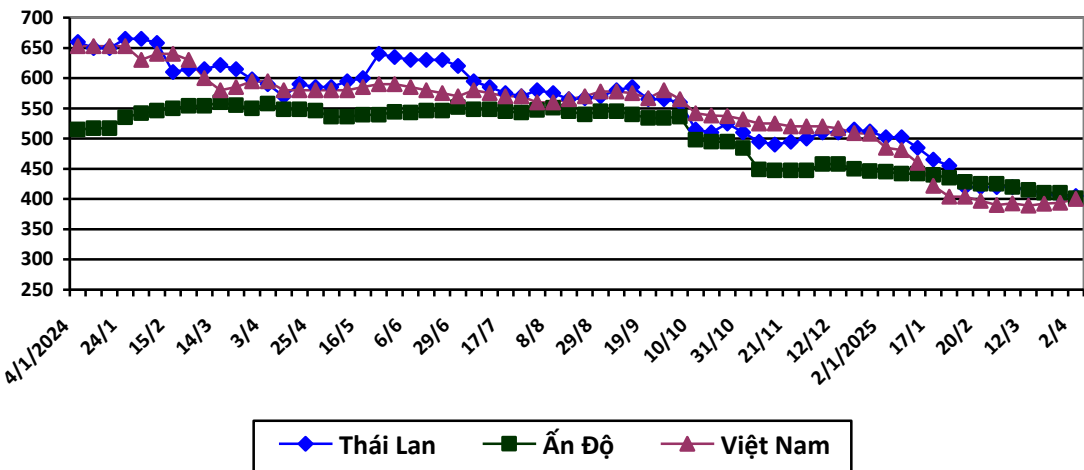
Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo Ấn Độ trong tuần này đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 6/2023, do nhu cầu yếu và nguồn cung dồi dào. Trong khi đó, giá gạo của Thái Lan vẫn duy trì ở mức "đáy" trong hơn 2 năm và giá gạo của Việt Nam tăng nhẹ so với tuần trước.

Gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được chào bán ở mức 395-401 USD/tấn, giảm so với mức 403-410 USD/tấn của tuần trước đó. Một thương nhân tại New Delhi cho biết, người mua đang đặt hàng với tốc độ chậm hơn, thậm chí một số còn trì hoãn mua do giá vẫn trong xu hướng giảm. Từ đầu tháng 3/2025, Chính phủ Ấn Độ đã cho phép nối lại hoạt động xuất khẩu gạo 100% tấm sau khi áp dụng lệnh cấm từ tháng 9/2022.

Tại Thái Lan, gạo 5% tấm được bán với giá 405 USD/tấn, bằng với giá của tuần trước. Các thương nhân cho rằng giá gạo tuần này không biến động do nhu cầu yếu và ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái. Một thương nhân ở Bangkok cho hay, thị trường khá trầm lắng. Đồng thời nhận định sự cạnh tranh gay gắt của gạo Ấn Độ và Việt Nam có thể khiến các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan gặp khó khăn trong năm 2025.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Hiệp hội Lương thực Việt Nam cho biết, gạo 5% tấm đang được chào bán ở mức 400 USD/tấn, tăng so với mức 394 USD/tấn của tuần trước. Một thương nhân tại Đồng bằng sông Cửu Long dự báo, giá gạo có thể duy trì ở mức này trong vài phiên tới trong bối cảnh nguồn cung dồi dào.

Trong khi đó, theo giới chức nước này Bangladesh, Chính phủ nước này đang có kế hoạch dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo thơm, nhằm thúc đẩy thương mại. Bangladesh – quốc gia sản xuất gạo lớn thứ ba thế giới – chủ yếu tiêu thụ nội địa, nhưng động thái mới có thể giúp nước này gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đồng loạt tăng 100 – 300 đồng/kg so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 3/4/2025, giá lúa OM 5451 (tươi) dao động mốc 5.900 - 6.100/kg, tăng 200 đồng/kg; giá lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 5.600 - 5.800 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg; giá lúa Nàng Hoa 9 tăng 250 đồng/kg dao động ở mức 6.550 - 6.750 đồng/kg; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) tăng 300 đồng/kg dao động ở mốc 6.600 - 6.800/kg; giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mốc 6.600 - 6.700 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg; giá nếp IR 4625 (tươi) cũng tăng 100 đồng/kg, lên mức 7.600 – 7.800 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, hiện gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.750 - 7.850, tăng 250 đồng/kg so với tuần trước; gạo nguyên liệu IR 504 dao động ở mức 7.900 – 8.000 đồng/kg; tăng 200 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 dao động ở 9.500 - 9.700 đồng/kg.

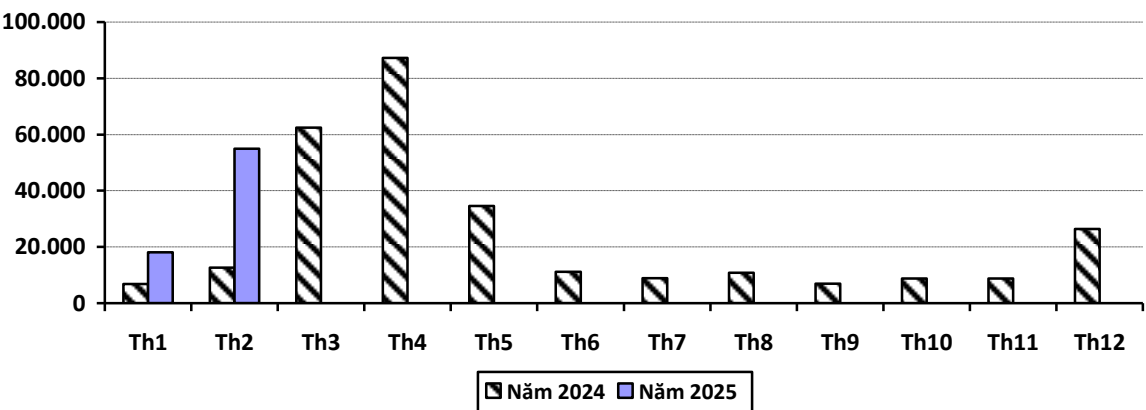
Với phụ phẩm, giá tấm 3,4 vẫn ổn định ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg; giá cám dao động từ 5.500 – 5.600 đồng/kg.

Quý I/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam ước đạt 2,2 triệu tấn và 1,14 tỷ USD, tăng 0,6% về khối lượng nhưng giảm 19,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024. Giá gạo xuất khẩu bình quân quý I ước đạt 522,1 USD/tấn, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2024.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 73.115 tấn, trị giá 35,89 triệu USD, tăng mạnh 280,9% về lượng và tăng 222,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường này giảm 15,4%, xuống còn bình quân 491 USD/tấn.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Với kết quả này Trung Quốc vươn lên vị trí thứ 4 về thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam sau 2 tháng đầu năm 2025, từ vị trí 6 của cùng kỳ năm 2024. Cùng với đó, thị phần của Trung Quốc trong tổng khối lượng gạo xuất khẩu Việt Nam tăng từ 1,8% lên 5,9%.

Về chủng loại: Trong 2 tháng đầu năm 2025, cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc có sự thay đổi đáng kể.

Trong đó, gạo trắng chiếm tỷ trọng cao nhất 54,8% trong tổng khối lượng, đạt 40.033 tấn, trị giá 16,8 triệu USD, tăng tới hơn 31 lần về lượng và gần 18 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá gạo trắng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt bình quân 420 USD/tấn, giảm 43,1%.

Tiếp đến là gạo nếp đạt 17.373 tấn, trị giá 10,17 triệu USD, giảm 1,5% về lượng nhưng tăng 2,1% trị giá. Giá gạo nếp xuất khẩu đạt bình quân 586 USD/tấn, tăng 3,6%.

Xuất khẩu gạo thơm sang Trung Quốc cũng tăng mạnh 61,6 lần về lượng và gần 44 lần về trị giá trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 15.709 tấn, trị giá 8,9 triệu USD. Giá gạo thơm xuất khẩu vào thị trường này đạt 567 USD/tấn, giảm 29%.

Có thể thấy, Trung Quốc tăng nhập khẩu những chủng loại gạo có giá giảm và tiếp tục hạn chế nhập khẩu chủng loại có giá cao trong 2 tháng đầu năm 2025.

Dự báo:

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu gạo của Trung Quốc đạt 278.490 tấn, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu từ Myanmar 73.231 tấn, giảm 11,8%; từ Thái Lan 69.382 tấn, giảm 21%; từ Ấn Độ 66.880 tấn, tăng gần 1.000 lần so với chỉ 67 tấn của cùng kỳ năm trước... Bên cạnh đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 50.489 tấn, tăng 142%. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu gạo của Mỹ cũng tăng từ 9,6% lên 18,1%.

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) mới đây đã điều chỉnh tăng dự báo nhập khẩu gạo của Trung Quốc trong năm nay lên 2,2 triệu tấn so với dự báo trước đó là 2 triệu tấn, do nhu cầu được dự báo sẽ tăng lên khi giá gạo toàn cầu giảm. Việc Ấn Độ quay trở lại thị trường xuất khẩu tiếp tục gây áp lực giảm lên giá gạo thế giới, thúc đẩy Trung Quốc tăng tốc nhập khẩu trong quý cuối cùng của năm 2024. Năm ngoái, Trung Quốc chỉ nhập khẩu khoảng 1,6 triệu tấn gạo, mức thấp nhất kể từ năm 2011.

Không giống như những thị trường châu Á khác như Indonesia hay Philippin, Trung Quốc là quốc gia sản xuất lúa gạo lớn nhất thế giới và đáp ứng được nguồn cung trong nước. Do đó, áp lực phải nhập khẩu gạo của nước này trong bối cảnh giá tăng cao của năm ngoái, cũng không lớn như một số quốc gia khác.

Lượng gạo sản xuất trong nước của Trung Quốc rất lớn, đủ cung cấp cho nội địa, gạo nhập khẩu đóng vai trò riêng biệt. Việc Trung Quốc tăng nhập khẩu gạo Việt Nam trong đầu năm nay là để tận dụng giá thấp. Nước này chỉ nhập khẩu khi giá Việt Nam tốt hơn giá nội địa nhằm tăng dự trữ hoặc để xuất khẩu sang nước khác.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Gạo trắng	40.033	16.801	420	3.039,8	1.687,9	-43,1	6,6	54,8
Gạo nếp	17.373	10.175	586	-1,5	2,1	3,6	91,9	23,8
Gạo thơm	15.709	8.910	567	6.060	4.274	-29,0	1,3	21,5
Gạo giống Nhật							0,1	0,0
Tổng	73.115	35.886	491	280,9	222,4	-15,4	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	8.383
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	4.449
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GẠO CẨM NGUYỄN	4.184
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐỒNG TIẾN	3.184
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	2.976
CÔNG TY TNHH VIỆT HƯNG	2.908
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	1.915
CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ TƯỞNG	1.654
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG	1.304
CÔNG TY CP GENTRACO	1.016
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	912
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐK VẠN THỊNH	747
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	541
CÔNG TY TNHH ĐA NĂNG	523
CÔNG TY TNHH CHỢN CHÍNH	513
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THIÊN NHIÊN KING GREEN	399
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	260
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN	19

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá dầu thế giới giảm

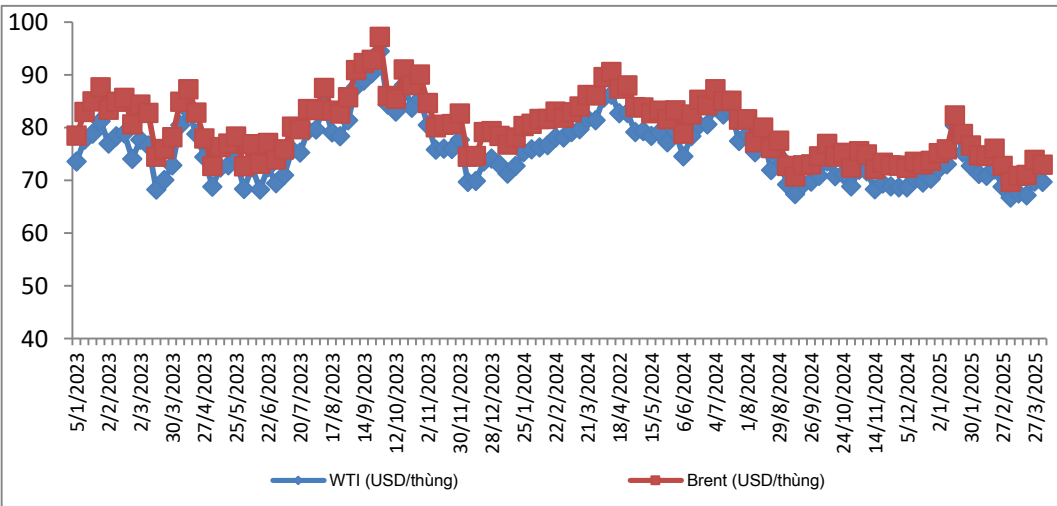
+ Giá dầu thế giới giảm sau khi Mỹ công bố mức thuế đối ứng với các đối tác thương mại. Chính sách này của Mỹ làm tăng lo ngại về chiến tranh thương mại, lạm phát và tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, ảnh hưởng đến nhu cầu dầu thô.

+ Nhập khẩu xăng dầu trong 3 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2,37 triệu tấn, trị giá 1,70 tỷ USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm sau khi Mỹ công bố mức thuế đối ứng với các đối tác thương mại, trong đó có Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc và Hàn Quốc. Chính sách này của Mỹ làm tăng lo ngại về chiến tranh thương mại, lạm phát và tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, ảnh hưởng đến nhu cầu dầu thô.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong phiên giao dịch ngày 03/4/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 0,1% so với tuần trước, xuống 69,68 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 1,2% so với tuần trước, xuống mức 72,98 USD/thùng.

Giá dầu giảm còn do dữ liệu từ Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) cho thấy, tồn kho dầu thô của Mỹ tăng 6,2 triệu thùng do nhập khẩu từ Canada, trong khi tồn kho xăng giảm 1,6 triệu thùng.

Tuy nhiên, đà giảm của giá dầu được hạn chế khi Canada và Mexico – 2 nước cung cấp lớn nhất dầu thô vào Mỹ - cũng sẽ không phải chịu mức thuế đối ứng theo Hiệp định thương mại Mỹ-Mexico-Canada (USMCA).

Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 03/4/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 490 đồng/lít so với kỳ trước đối với giá xăng RON 95, lên 20.910 đồng/lít. Tương tự, giá xăng E5 cũng được điều chỉnh tăng 340 đồng/lít, giá bán ra ở mức 20.370 đồng/lít.

Còn giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 260 đồng/lít, giá bán là 18.470 đồng/lít. Dầu hỏa và mazut tăng lần lượt 211 đồng/lít; 124 đồng/kg có giá mới 18.730 đồng và 17.020 đồng.

Ở kỳ điều hành tuần này, liên bộ Công Thương - Tài chính tiếp tục không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2025

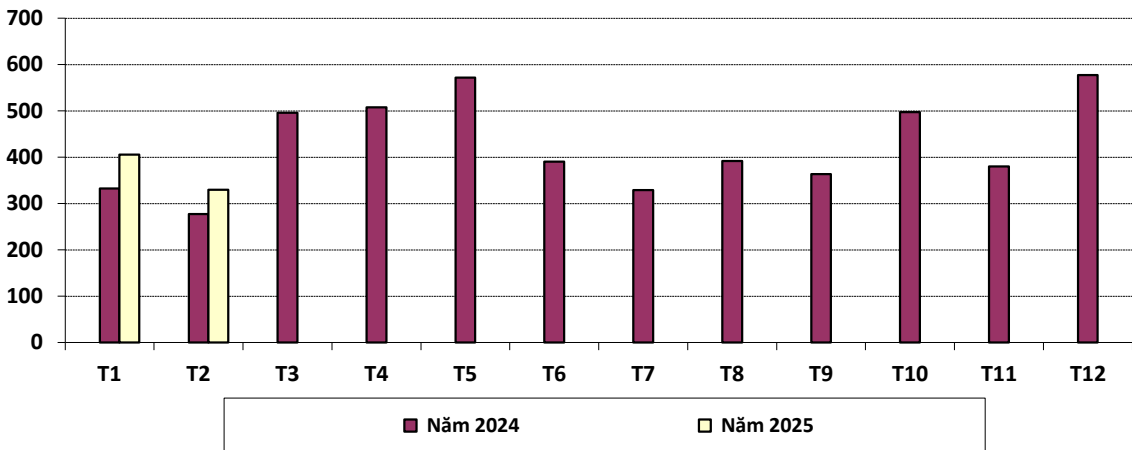
Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 3/2025 ước đạt 850 nghìn tấn, trị giá 592 triệu USD, tăng 18,0% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với tháng 2/2025; nhưng so với tháng 3/2024 giảm 20,1% về lượng và giảm 33,4% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này ước đạt 2,37 triệu tấn, trị giá 1,70 tỷ USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình nhập khẩu dầu Diesel của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam tháng 2/2025 đạt 338,2 nghìn tấn, trị giá 237,7 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 18,2% về trị giá so với tháng 01/2025; tuy nhiên so với tháng 2/2024 tăng 21,9% về lượng và tăng 6,0% về trị giá.

Khối lượng dầu diesel nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 742,7 nghìn tấn, trị giá 526,4 triệu USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Về thị trường cung cấp:

2 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc, Singapore tăng so với cùng kỳ năm 2024, trong khi nhập khẩu từ thị trường Malaysia giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc lớn nhất, chiếm 59,6% tổng lượng nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 442,5 nghìn tấn, trị giá 308,8 triệu USD, tăng 41,0% về lượng và tăng 24,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Singapore tăng mạnh 126,1% về lượng và tăng 100,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 203,2 nghìn tấn, trị giá 146,6 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia giảm 67,8% về lượng và giảm 71,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 62,0 nghìn tấn, trị giá 43,8 triệu USD.

Thị trường nhập khẩu dầu Diesel 2 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	258.608	178.454	40,6	36,9	68,0	45,9	442.541	308.808	41,0	24,9
Singapore	38.234	27.253	-76,8	-77,2	-23,1	-33,6	203.193	146.552	126,1	100,2
Malaysia	31.263	22.246	1,8	3,2	-48,1	-54,9	61.965	43.813	-67,8	-71,2
Brunei	9.931	7.308	-60,3	-61,3			34.937	26.180		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu dầu diesel về Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 703 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng 01/2025 và giảm 13,1% so với tháng 2/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 709 USD/tấn, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc và Singapore cùng giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2024, dao động 698 - 721 USD/tấn; Malaysia giảm 10,5%, xuống còn 707 USD/tấn.

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 25/3/2025 đến 01/4/2025

(Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	7.297	640	Hàn Quốc	Nhà Bè	CFR
	2.146	653	Singapore	Nhà Bè	CFR
	10.499	638	Hàn Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Dầu gốc 150N	99	790	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil SN 500	40	890	UAE	Cảng Xanh	CFR
Dầu gốc Base Oil SN150	20	1.005	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	4.481	524	Malaysia	Cảng 19-9	FOB
	6.896	528	Malaysia	Quảng Ninh	FOB
Dầu trắng Paraffin White Oil Ma-350(H)	40	1.030	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng White Oil 150N	97	820	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Nhiên liệu bay	6.284	732	Trung Quốc	Cảng 19-9	CFR
	11.929	758	Trung Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Xăng động cơ không pha chì Ron 95	9.961	730	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	14.948	732	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá cao su thế giới lao dốc do lo ngại thuế quan của Mỹ

+ Giá cao su giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng, sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố một loạt thuế quan rộng rãi, làm giảm triển vọng nhu cầu và gia tăng xung đột thương mại toàn cầu.

+ Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 3.793 tấn, trị giá 7,8 triệu USD, giảm 14,2% về lượng nhưng tăng 16,9% về trị giá nhờ giá tăng cao.

Thị trường thế giới

Giá cao su giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng trở lại đây, sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố một loạt thuế quan rộng rãi, làm giảm triển vọng nhu cầu và gia tăng xung đột thương mại toàn cầu.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 3/4/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đứng ở mức 332,8 JPY/kg, giảm 3,5% (tương ứng 11,9 JPY/kg) so với tuần trước.

+ Giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc cũng giảm tới 2,8% (465 NDT/tấn) so với tuần trước, xuống còn 16.235 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2025.

+ Tương tự, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần cũng giảm 1,2% trong tuần này, về mốc 81,4 THB/kg.

Ngày 2/4, ông Donald Trump đã tuyên bố áp mức thuế cơ bản 10% đối với tất cả hàng nhập khẩu vào Mỹ, đồng thời nâng thuế suất cao hơn đối với một số đối tác thương mại lớn. Động thái này làm căng thẳng thêm cuộc chiến thương mại mà ông khởi xướng sau khi quay trở lại Nhà Trắng.

Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ bị áp mức thuế 34%, nâng tổng mức thuế mới lên 54%, khiến thị trường chứng khoán Trung Quốc lao dốc. Một số quốc gia sản xuất cao su hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á cũng phải chịu mức thuế đối ứng khá cao như: Việt Nam là 46%, Thái Lan 36%; Indonesia 32%, Malaysia 24%.

Trong khi đó, mức thuế 25% đối với ô tô của Mỹ đã chính thức có hiệu lực từ ngày 3/4, sẽ áp dụng đối với hàng trăm tỷ USD giá trị nhập khẩu xe cộ và linh kiện ô tô mỗi năm.

Doanh số bán ô tô có thể ảnh hưởng đến công suất sản xuất của ngành này, ngành công nghiệp sử dụng lốp cao su.

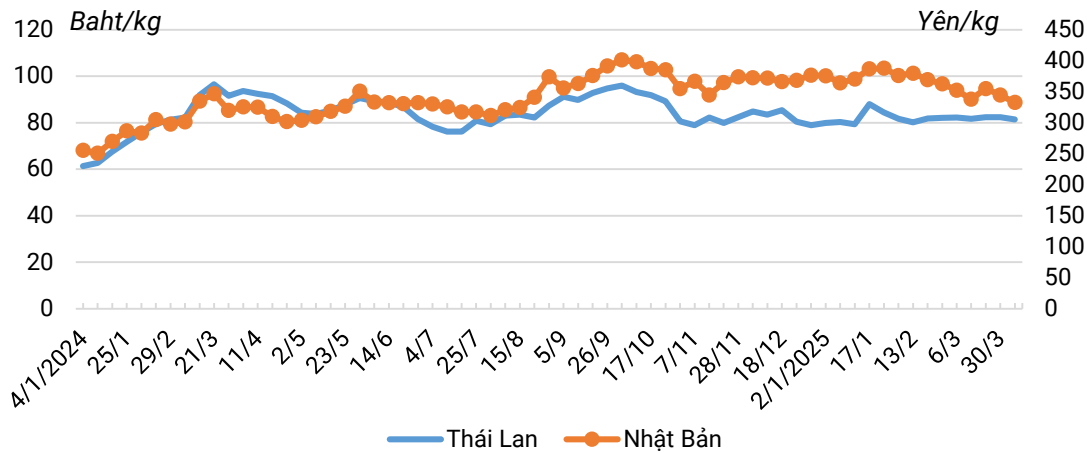
Tuy nhiên, việc cây cao su vẫn trong giai đoạn thay lá và cho năng suất thấp theo yếu tố mùa vụ đã tiếp tục hỗ trợ phần nào cho thị trường.

Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Thiên nhiên (ANRPC) mới đây đã công bố báo cáo tháng 2/2025, với sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu trong tháng 2/2025 ước tính giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 29,2% so với tháng trước, xuống còn 945.000 tấn. Trong khi đó, tiêu thụ cao su thiên nhiên dự kiến đạt 1,187 triệu tấn, giảm 3,3% so với tháng trước nhưng tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu năm 2025 dự báo sẽ tăng 0,4% so với năm 2024, đạt 14,897 triệu tấn. Trong đó, Thái Lan tăng 1,2%, Indonesia giảm 9,8%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam giảm 1,3%, Malaysia giảm 4,2%, Campuchia tăng 5,6%, Myanmar tăng 5,3% và các quốc gia khác tăng 3,5%.

Về tiêu thụ, năm 2025, tổng nhu cầu cao su thiên nhiên toàn cầu dự kiến tăng 1,7% lên mức 15,625 triệu tấn. Trong đó, Trung Quốc tăng 2,5%, Ấn Độ tăng 3,4%, Thái Lan tăng 6,1%, Indonesia giảm 7%, Malaysia tăng 2,6%, Việt Nam tăng 1,5%, Sri Lanka tăng 1,5%, Campuchia sẽ có mức tăng mạnh, và các quốc gia khác tăng 2,5%.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

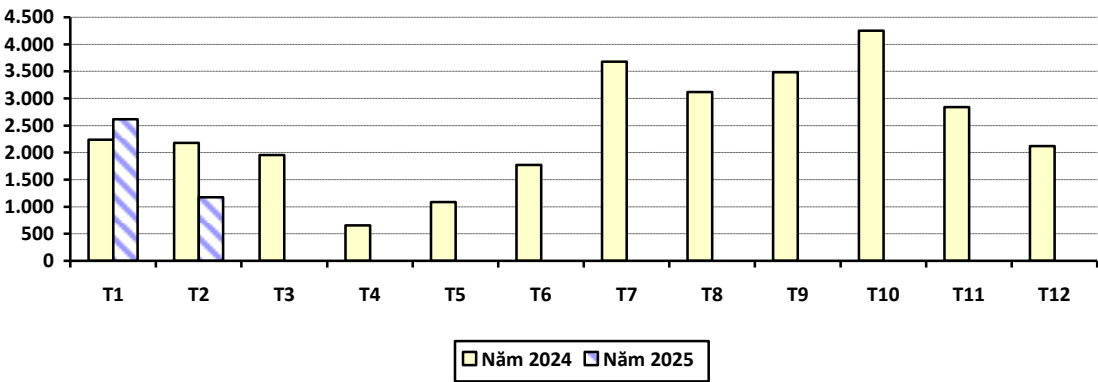
Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2025 ước đạt 120 nghìn tấn, trị giá 241 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và 7% về trị giá so với tháng trước, đồng thời tăng 3,5% về lượng và 34% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung quý I/2025, xuất khẩu mặt hàng này đạt 396 nghìn tấn, trị giá 766 triệu USD, giảm 4,4% về lượng nhưng tăng 26,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Mỹ

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 2/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 1.175 tấn, trị giá 2,48 triệu USD, giảm 55,1% về lượng và giảm 53,3% về trị giá so với tháng trước, giảm 46,1% về lượng và 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái

Với kết quả này, xuất khẩu cao su sang thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 3.793 tấn, trị giá 7,8 triệu USD, giảm 14,2% về lượng nhưng vẫn tăng 16,9% về trị giá nhờ giá tăng cao. Tính bình quân 2 tháng đầu năm, giá xuất khẩu cao su sang thị trường này đạt 2.058 USD/tấn, tăng 36,2%.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Như vậy, tính đến hết tháng 2/2025, Mỹ đứng thứ 7 về thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 1,4% thị phần so với mức 1,5% của cùng kỳ năm trước. Việc Mỹ áp thuế đối ứng 46% sẽ ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường này, nhưng với cao su do thị phần của Mỹ vẫn ở mức thấp nên khả năng ảnh hưởng đến ngành cao su có thể sẽ không cao.

Còn theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (USITC), trong tháng 1/2025, nhập khẩu cao su của Mỹ đạt 144.433 tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn đứng thứ 11 vào Mỹ, với khối lượng đạt 2.835 tấn, chiếm 2% thị phần. Trong khi đó, Thái Lan và Indonesia lần lượt là hai thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất vào Mỹ với khối lượng đạt 41.162 tấn và 22.900 tấn, chiếm 28,5% và 15,9%.

Về chủng loại: Trong 2 tháng đầu năm 2025, Mỹ tăng nhập khẩu cao su SVR 3L, cao su hỗn hợp, RSS 1 từ Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu đối với SVR CV60, Latex, SVR CV50. Diễn biến cụ thể như sau:

Cao su SVR 3L trở thành chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam vào thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 1.281 tấn với trị giá 2,76 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 42,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tương tự, lượng cao su RSS 1 xuất khẩu sang Mỹ tăng nhẹ 0,3%; cao su hỗn hợp (HS 4005) tăng 15,4%; SVR 20 là chủng loại mới đạt 20 tấn.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu cao su SVR CV60 sang thị trường Mỹ giảm 18,1%, Latex giảm 24,6%; SVR CV50 giảm 75%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong 2 tháng năm 2025

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
SVR 3L	1.281	2.759	2.153	6,2	42,6	34,3	27,3	33,8
SVR CV60	1.104	2.494	2.260	-18,1	13,2	38,2	30,5	29,1
Latex	882	1.338	1.517	-24,6	-0,2	32,4	26,5	23,2
RSS1	474	1.098	2.319	0,3	32,2	31,9	10,7	12,5
SVR CV50	30	67	2.203	-75,0	-67,3	30,8	2,7	0,8
SVR 20	20	39	1.920				0,0	0,5
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	8	9	1.201	15,4	16,4	0,9	0,1	0,2
Cao su tổng hợp	4	2	570	0,0	39,0	39,0	0,1	0,1
Tổng	3.793	7.806	2.058	-14,2	16,9	36,2	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường Mỹ đạt kim ngạch cao trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	1.364
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	596
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	544
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIỄN ANH	527
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẶNG THÁI GIA	474
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU XUẤT KHẨU THUẬN PHÁT	464
CÔNG TY TNHH GIA PHÚ ANH	463
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	433
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ	392
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	280

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK	266
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ LƯU GIA	262
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	260
CTY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI AN PHÚ THỊNH KON TUM	221
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẮNG THẮNG LỢI	221
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA	218
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	206

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong kỳ từ ngày 18/03/2025 đến 01/04/2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 02/04/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tháng 04/2025 tiếp tục xu hướng giảm ở hầu hết các thị trường.

+ Trong kỳ từ 18/03/2025 đến ngày 01/04/2025, phân bón DAP được nhập khẩu trở lại với lượng và trị giá đạt khá lớn, nhập khẩu các mặt hàng phân bón SA và NPK tăng so với kỳ từ ngày 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025 (kỳ trước), trong khi nhập khẩu phân bón Kali và Urea giảm.

Thị trường phân bón thế giới:

Amoniac:

Triển vọng giảm giá Amoniac sâu hơn khi công suất của Mỹ đi vào hoạt động và nhà sản xuất Châu Âu dừng sản xuất. Tâm lý thị trường vẫn bị quan trọng bởi cảnh nhu cầu yếu dai dẳng và tình trạng cung vượt cầu ở phía Đông Suez. Dự kiến lô hàng xuất khẩu đầu tiên từ cơ sở Amoniac Bờ biển Vịnh 1,3 triệu tấn/năm tại Vịnh Hoa Kỳ sẽ sớm xuất hiện. Giá FOB ở phía Đông Suez phải chịu áp lực giảm, làm dấy lên câu hỏi về khả năng cắt giảm sản lượng.

Một nhà sản xuất chính của Châu Âu sẽ dừng sản xuất amoniac tại nhà máy Jonava, Lithuania từ ngày 15/5/2025 do chi phí khí đốt biến động và áp lực nhập khẩu. Dự kiến Jonava sẽ không khởi động lại cho đến quý 3/2025, khiến nguồn cung của Châu Âu trong trung hạn tiếp tục thắt chặt.

Giá amoniac có khả năng vẫn chịu áp lực trong ngắn hạn, đặc biệt là phía đông Suez. Tuy nhiên, nguồn cung thắt chặt ở châu Âu và khả năng cắt giảm sản lượng ở châu Á có thể hỗ trợ giá vào giữa năm 2025 nếu tình trạng cung vượt cầu giảm bớt.

Phân bón Urea:

Ấn Độ: IPL phát hành thầu nhập khẩu 1,5 triệu tấn

Indian Potash Limited (IPL) đã chính thức đưa ra lời chào thầu được mong đợi từ lâu của Ấn Độ cho 1,5 triệu tấn phân bón Urea dạng hạt/viên, đóng cửa vào ngày 8/4/2025. Lời chào thầu này tìm kiếm 800.000 tấn cho Bờ Tây Ấn Độ và 700.000 tấn cho Bờ Đông, với yêu cầu giao hàng trước ngày 12/6/2025. Các phản ứng ban đầu đã kích hoạt một sự phục hồi khiêm tốn trên thị trường NOLA của Mỹ, với các giao dịch xà lan tháng 4 tăng từ mức thấp 355 USD/tấn lên 370 USD/tấn FOB. Mặc dù vậy, tâm lý toàn cầu vẫn thận trọng vì lời chào thầu vẫn chưa chuyển thành sự hỗ trợ của thị trường rộng rãi.

Phân bón Kali: Nhu cầu phân bón Kali trong quý 2/2025 phục hồi và tình trạng khan hiếm báo hiệu quỹ đạo giá tăng.

Đông Nam Á dự kiến sẽ chứng kiến giá phân bón Kali tăng khi nhu cầu trong quý 2/2025 phục hồi sau lễ Eid. Pupuk Indonesia được cho là đang chuẩn bị tung ra đợt đấu thầu hàng năm quan trọng, có thể hấp thụ khối lượng lớn trong khu vực. Các cuộc đàm phán hợp đồng ở Tây Bắc Âu đang được tiến hành, với kỳ vọng giá sẽ tăng trong quý 2/2025. Nguồn cung toàn cầu vẫn eo hẹp, đặc biệt là đối với các lô hàng nhanh chóng.

Quý 2/2025 có khả năng chứng kiến giá phân bón Kali vững chắc hơn trên toàn cầu khi nhu cầu tăng tốc và các nhà thầu lớn bắt đầu hấp thụ các tấn có sẵn.

Phốt phát: Đà tăng giá của Phốt phát tăng mạnh trong bối cảnh nguồn cung hạn hẹp và xuất khẩu của Trung Quốc bị trì hoãn. Thị trường DAP/MAP đã chuyển sang xu hướng tăng giá mạnh, do nguồn cung toàn cầu thắt chặt và mức tồn kho thấp.

Nguồn cung phốt phát của Ấn Độ vẫn ở mức cực thấp cuối cùng cũng đã đáp ứng được một số nhu cầu khi Indian National Fertilizers Ltd. (NFL) đã đưa ra một cuộc đấu thầu mới cho 100.000 tấn DAP, chia thành hai lô hàng, kết thúc vào ngày 11/4/2025.

Kỳ vọng của thị trường hiện cho thấy Trung Quốc sẽ trì hoãn việc tái gia nhập thị trường xuất khẩu cho đến ít nhất là tháng 5/2025. Với sự vắng mặt kéo dài của Trung Quốc và nhu cầu của Ấn Độ tăng lên, giá Phốt phát có khả năng vẫn ở mức cao trong thời gian tới. Hoạt động định giá kỳ hạn cho thấy sự tự tin vào đà tăng giá liên tục.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 02/04/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm 0,2 USD/tấn so với tuần trước, đạt 379,05 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông đạt 382,5 USD/tấn (FOB), giảm 13 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 402,5 USD/tấn (FOB), giảm 3,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Ure tại Braxin, đạt 387 USD/tấn (CFR), giảm 4,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá DAP Nola tại Mỹ giảm 20 USD/tấn so với tuần trước, đạt 595 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 327,5 USD/tấn (FOB), tăng 27,5 USD/tấn so với tuần trước.

Thị trường phân bón trong nước:

Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 18/3/2025 đến 01/4/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025 đạt 275,1 nghìn tấn, trị giá 85,1 triệu USD, tăng 24,8% về lượng và tăng 43,5% về trị giá so với kỳ từ 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ từ ngày 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025, đạt 137,5 nghìn tấn, trị giá 30,3 triệu USD, chiếm 50% về lượng và 35,6% về trị giá. So với kỳ trước, nhập khẩu phân bón từ thị trường này tăng 24,6% về lượng và tăng 19,5% về trị giá. Trung Quốc cung cấp chủ yếu là phân bón SA, NPK cho Việt Nam, ngoài ra thị trường này còn cung cấp lượng nhỏ phân bón Urea và Kali cho thị trường Việt Nam trong kỳ qua.

Trong kỳ trước, không có lô hàng phân bón nào nhập khẩu từ thị trường Nga về Việt Nam, trong kỳ từ ngày 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025, Nga cung cấp khá lớn 2 mặt hàng phân bón DAP và NPK cho thị trường Việt Nam, đạt 36,5 nghìn tấn, trị giá 24,2 triệu USD.

Ngoài ra, trong kỳ, 4 thị trường tiếp theo cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam đều tăng mạnh ở mức 2 đến 3 con số so với kỳ trước là Hàn Quốc, Lào, Nhật Bản và Đài Loan.

Về chủng loại:

Trong kỳ từ 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025, nhập khẩu các loại phân bón chính đều biến động mạnh so với kỳ trước, cụ thể:

Nhập khẩu phân bón Sa lớn nhất trong kỳ, đạt 115,2 nghìn tấn, trị giá 18,6 triệu USD, tăng 72,9% về lượng và tăng 75,2% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón SA được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, ngoài ra còn nhập khẩu từ thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Indonesia.

Đáng chú ý, trong kỳ trước, không có lô hàng phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam, nhưng trong kỳ từ 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025, Việt Nam nhập khẩu khá lớn phân bón DAP, đạt 41,6 nghìn tấn, trị giá 29,4 triệu USD. Phân bón DAP được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Nga và Hàn Quốc trong kỳ qua.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón NPK tăng so với kỳ trước, đạt 27,7 nghìn tấn, trị giá 13,1 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón NPK được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong kỳ, ngoài ra còn nhập khẩu nhiều từ thị trường Hàn Quốc, Nga và Na Uy.

Trái lại, nhập khẩu phân bón Kali tiếp tục giảm mạnh trong kỳ, đạt 26,1 nghìn tấn, trị giá 7,98 triệu USD, giảm 52,6% về lượng và giảm 56,2% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón Kali được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Lào trong kỳ qua.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Urea giảm mạnh trong kỳ, đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá 2,1 triệu USD, giảm 55,4% về lượng và giảm 57,4% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ qua, phân bón Urea được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường Brunei và Trung Quốc.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 18/3/2025 đến 01/4/2025		So với kỳ từ 4/3/2025 đến 18/3/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Phân SA	115.221	18.583	72,9	75,2
Phân DAP	41.589	29.448		
Phân NPK	27.723	13.088	10,7	14,8
Phân Kali	26.138	7.988	-52,6	-56,2
Phân bón lá	8.625	1.945	-5,1	7,4
Phân Urea	5.188	2.113	-55,4	-57,4
Calcium Nitrate	1.846	531	-41,3	-58,7
Nitrat Amon	1.065	668	-35,8	-34,9
MAP	353	375	76,5	94,0
NLSX phân bón	210	115	45,8	0,5
Loại khác	47.120	10.195	-1,2	5,9
Tổng	275.078	85.050	24,8	43,5

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Trong kỳ từ ngày 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính đều biến động so với kỳ từ ngày 04/3/2025 đến ngày 18/3/2025 (kỳ trước), cụ thể:

Trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA và NPK tăng so với kỳ trước với mức tăng lần lượt là 1,3% và 3,7, đạt tương ứng 161 USD/tấn và 472 USD/tấn; thì giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali và Urea giảm so với kỳ trước với mức giảm lần lượt là 7,7% và 4,4%; đạt tương ứng 306 USD/tấn và 407 USD/tấn. Còn giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP đạt 708 USD/tấn, là mức giá khá cao. Trong kỳ trước, không có lô phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón trong kỳ từ 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 18/03/2025 đến 01/04/2025 (USD/tấn)	Kỳ từ ngày 04/03/2025 đến 18/03/2025 (USD/tấn)	So sánh (%)
Phân SA	161	159	1,3
Phân DAP	708		
Phân NPK	472	455	3,7
Phân Kali	306	331	-7,7
Phân bón lá	226	199	13,1
Phân Urea	407	426	-4,4
Calcium Nitrate	288	409	-29,7
Nitrat Amon	627	619	1,3
MAP	1.064	968	9,9
NLSX phân bón	548	795	-31,1
Tổng	309	269	14,9

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

**Tham khảo các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón lớn nhất trong kỳ
từ ngày 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025**

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SSG	22.426
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	12.557
3	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	3.424
4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUỶ NGÂN	3.142
5	CÔNG TY PHÂN BÓN VIỆT NHẬT	2.830
6	CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	2.169
7	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	1.782
8	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYỄN NGỌC	1.777
9	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	1.744
10	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	1.713

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tham khảo một số lô hàng phân bón nhập khẩu trong kỳ từ 18/3/2025 đến 01/4/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Biozone 80, Hữu Cơ=80 %, Tỷ Lệ C/N=12 , Phh2O = 5; Độ Ẩm= 20 %	204	155	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Bk Peacork (Hữu Cơ: 75%, Tỷ Lệ C/N: 12, Phh2O: 5, Độ Ẩm: 25%). Dạng Viên	231	227	Australia	Cát Lái	FOB
Canxi Nitrat Calcium Nitrate (Ca(NO3)2) - Kn. (Nts: 15%; Cao: 26%)	351	295	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Canxi Nitrate [Ca(NO3)2] Gemachem, Nts: 15%; Canxi(Ca): 18.5 %; Độ Ẩm: 1%	135	222	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Dap, N: 18% Min, P2O5: 46%Min, Cd: 12 Ppm. Độ Ẩm: 2.5% , Hạt, Kích Thước Không Đồng Nhất, Màu Nâu Đen	32.979	680	Nga	Thị Vải	CFR
Fertilizer Tn, (S): 16%, (Nts): 6%, (Mg): 5%; Độ Ẩm: 4%,Hạt	560	134	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Kali Sunphat Vtd (Potassium Sulphate) (50% K2O; 17% S; 1% Ẩm Độ)	46	768	Đức	Cát Lái	CFR
Kali Clorua, bột Trắng.(K2O >=60%,Moisture <=1%)	330	252	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Bột, Màu Trắng Ngà (K2O>=60%, Độ Ẩm <=1%)	314	249	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Bột Màu Trắng Ngà (K2O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	273	278	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Hạt Màu Đỏ (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	180	286	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Hạt, Màu Đỏ/Hồng (Gmop)(K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	232	294	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Hạt, Màu Đỏ (K2O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	120	301	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Hạt,Màu Hồng/Đỏ (K2O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	208	282	Lào	Cha Lo	EXW
Nk 20-15, Nts: 20%, K2Ohh:15%, S: 1%; Độ Ẩm: 5%	216	298	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Np 16 -16 (Nts: 16%, P2O5Hh:16%, Moisture:5%), Hạt	520	310	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Np 30-4 (N:30%, P2O5:4%, Độ Ẩm:5%), Dạng Viên	286	320	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 15-3-20+1,5Mg+10S+Te (N: 15%, P2O5: 3%, K2O: 20%, Mg:1,5%, S:10%, B:200Ppm, Fe:600Ppm, Zn:100Ppm, Độ Ẩm: 5%). Dạng Viên	216	785	Hà Lan	Cát Lái	CIF
Npk 15-5-20, (N: 15%, P2O5: 5%, K2O: 20%; Độ Ẩm: 5%)	312	375	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Npk 16-16-8 Tn. Nts: 16%, P2O5: 16%, K2O: 8%. Độ Ẩm: 3%	305	310	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 16-16-8+13S (Nitrogen (N):16% Min, P2O5: 16% Min,K2O: 8% Min. (S):13% Min, Độ Ẩm: 5%Max)	4.690	415	Hàn Quốc	Qui Nhơn	CFR
Npk 16-16-8+4S Dạng Hạt Trung Bình Từ 2-5Mm (N: 16%, P2O5: 16%, K2O: 8%, S:4%, Độ Ẩm: 5%)	783	400	Bỉ	QT SP-SSA(SSIT)	CIF
Npk 20.20.15 (N:20%, P2O5:20% K2O:15%, Độ Ẩm 5 %), Dạng Hạt Không Đồng Đều	520	462	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-10-10, (N: 20%, P2O5: 10%, K2O: 10%; Độ Ẩm: 5%)	207	360	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Npk 20-20-15 (Nts:20%; P2O5Hh:20%,K2Ohh:15%; Độ Ẩm:5%), Dạng Hạt	208	458	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Npk 20-20-15+Te	390	465	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10 (N:30%, P2O5:10% K2O:10%, Độ Ẩm 5 %), Dạng Hạt Không Đồng đều	506	370	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10+80Zn (N: 30%, P2O5: 10%, K2O: 10%, Zn: 80 Ppm, Độ Ẩm: 5%). Dạng Hạt	460	405	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Ns Fertilizer. Zn: 2000 Ppm, Độ Ẩm: 1%, Nts: 6%	560	132	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Organic Fertilizer Mh, N.=22%	270	146	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa (Nts): 20.8%, (S): 24%, Acid Tự Do (H2So4): 0.5%, Độ Ẩm: 1%, Dạng Hạt	8.000	165	Nhật Bản	Khánh Hội	CFR
Sa Nts: 20,5%, Lưu Huỳnh: 23%, Axit Tự Do: 1%, Độ Ẩm: 1%)	324	160	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, (Nts): 20.5%, (S): 23%. Axit Tự Do (Quy Về H2So4): 1%. Độ Ẩm:1%. Màu Trắng	400	145	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Sa, N :20%, S: 23%. Độ Ẩm :1%. Axit Tự Do: 1%, Bột	500	142	Trung Quốc	Tân Vũ	CIF
Sa, N: 21% Min; Moisture: 1% Max; S: 24% Min; Axit Tự Do: 1% Max ;	6.600	165	Trung Quốc	Qui Nhơn	CFR
Sa, Nts : 21% Min, S: 24%Min, Độ Ẩm : 1%Max; H2So4: 1%Max	468	139	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Nts:20,5%, S:23,5%, H2So4) :1%, Độ Ẩm : 1%	173	219	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts: 20,5%; S: 23%; Axit Tự Do (Quy Về H2So4): 1%; Độ Ẩm: 1%	681	157	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts: 20.5%; S: 24%; Axit Tự Do: 0,2%; Độ ẩm: 1%	690	240	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Superphosphat Giàu; (P2O5Hh): 25%; (P2O5Ht): 12%; (P2O5): 4%, Độ Ẩm: 12%	700	179	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Urea (Đạm: 46% Min, Biuret: 1,2% Max, Độ Ẩm: 1% Max, Size (0,85-2,8Mm): 90% Min. Dạng Hạt. Dùng Bón Rễ)	543	355	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Urea, Dạng Hạt, Màu Trắng, Ni Tơ Tối Thiểu: 46%,Độ Ẩm Tối Đa 1%, Biuret Tối Đa 1%	581	390	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Urea, Nts: 46%, Biuret: 1,2%, Độ Ẩm: 1%	4.000	414	Brunei	Gò Dầu	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tháng 3/2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả tăng

+ Từ đầu tháng 4/2025, giao dịch sầm uất riêng tại các chợ đầu mối có dấu hiệu tăng nhẹ. Ước tính, kim ngạch nhập khẩu rau quả về Việt Nam tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Việt Nam nhập khẩu chủ yếu nhóm quả và quả hạch, thị phần chiếm 68,09% tổng kim ngạch. Trong đó, các loại trái cây và hạt nhập khẩu đạt kim ngạch cao gồm: hạt dẻ cười, táo, anh đào, hạnh nhân, quýt, nho ...

Một số thông tin thị trường rau quả tuần qua

- Ngày 31/3, Chính phủ đã ban hành Nghị định 73 sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi (MFN) với một số mặt hàng. Thuế MFN là mức thuế suất áp dụng cho các nước trong Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây là mức thuế Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa đến từ các nước thành viên WTO và phải tuân thủ cam kết WTO của Việt Nam.

Cụ thể, mặt hàng hạt dẻ cười, chưa bóc vỏ giảm từ 15% xuống 5%; hạnh nhân từ 10% xuống 5%; quả táo tươi từ 8% xuống 5%; quả anh đào ngọt (Cherry) từ 10% xuống 5%; nho khô từ 12% xuống 5%.

Theo các chuyên gia, mức thuế nhập khẩu MFN được điều chỉnh với các mặt hàng sẽ giúp nhà xuất khẩu từ nhiều thị trường hưởng lợi. Hiện, Việt Nam thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện - mức cao nhất trong hệ thống quan hệ ngoại giao - với 12 quốc gia, gồm Mỹ, Pháp, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Malaysia, Indonesia và Singapore.

Trừ Mỹ, 11 nước trong số này đã nằm trong các Hiệp định thương mại song, đa phương và Việt Nam là thành viên nên được hưởng các ưu đãi về thuế quan.

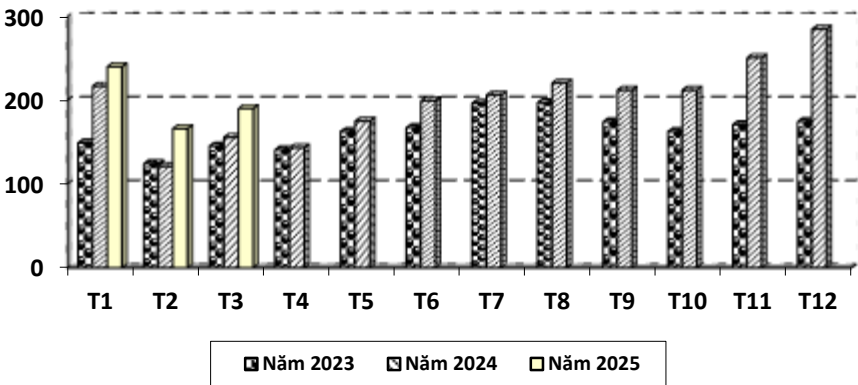
- Đầu tháng 4/2025, giá sầu riêng tại thị trường nội địa khá ổn định. Đối với sầu RI6 mua xô, giá tại các vùng đang ở mức 60.000 - 70.000 đồng/kg, trong khi loại đẹp có mức cao hơn gấp hai lần, ở mức 140.000 - 144.000 đồng/kg. Sầu Thái mua xô được mua với giá thấp hơn hàng đẹp, hiện đang có giá 65.000 - 80.000 đồng/kg. Kỳ vọng quý II/2025 sẽ là thời điểm sôi động của thị trường xuất khẩu sầu riêng, đặc biệt là sang Trung Quốc khi các quy chuẩn kiểm tra chất vàng O và cadimi đã được hệ thống hóa rõ ràng hơn.

Tình hình nhập khẩu rau quả trong 3 tháng đầu năm 2025

Theo ước tính, tháng 3/2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam đạt 190 triệu USD, tăng 14,6% so với tháng 2/2025 và tăng 22,3% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, ước tính kim ngạch nhập khẩu rau quả về Việt Nam đạt 596 triệu USD, tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam và số liệu ước tính tháng 3/2025)

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu trái cây tươi, khô hoặc đông lạnh, kim ngạch đạt 102,64 triệu USD trong tháng 2/2025, giảm 40,9% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 40,9% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu trái cây tươi, khô hoặc đông lạnh đạt 276,17 triệu USD, tăng 35,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần trái cây tươi, khô hoặc đông lạnh chiếm tới 68,09% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả trong 2 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với thị phần 60,22% trong 2 tháng đầu năm 2024.

Tháng 2/2025, hạt dẻ cười là chủng loại nhập khẩu đạt kim ngạch cao nhất trong nhóm quả và quả hạch, đạt 22,32 triệu USD, giảm 43,0% so với tháng 1/2025, nhưng tăng tới 142,2% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hạt dẻ cười về Việt Nam đạt gần 61,5 triệu USD, tăng 95,9% so với cùng năm ngoái. Các nguồn cung hạt dẻ cười chủ yếu cho Việt Nam gồm: Mỹ (thị phần chiếm 66,1%); Trung Quốc (thị phần chiếm 20,04%); thị trường Hồng Kông (thị phần chiếm 11,36%); tiếp theo là Thổ Nhĩ Kỳ, Chi lê, Singapore, Thái Lan, Nhật Bản ..., tuy nhiên, trị giá nhập khẩu ở mức thấp.

Tiếp theo là táo, kim ngạch đạt trên 15,37 triệu USD trong tháng 2/2025, giảm 59,3% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 42% so với tháng 2/2024. Trong 2 tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu táo đạt 53,12 triệu USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu táo chủ yếu từ Mỹ (thị phần chiếm 48,62%); tiếp theo là Trung Quốc (thị phần chiếm 30,28%); Pháp (10,96%); Canada (3,05%); Nam Phi (2,88%); ...

Nho là một trong những chủng loại trái cây có kim ngạch nhập khẩu lớn của Việt Nam, tháng 2/2025, Việt Nam nhập khẩu trái nho đạt 12,44 triệu USD, tăng 5,8% so với tháng 1/2025 và tăng 3,4% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu nho đạt 24,2 triệu USD.

Nhu cầu tiêu thụ nho tươi chất lượng cao tại Việt Nam tăng, phản ánh xu hướng ngày càng ưa chuộng thực phẩm cao cấp của người tiêu dùng nước ta. Trong đó, Úc là một trong những nguồn cung nho lớn cho Việt Nam. Hiệp hội Nho tươi Australia (ATGA) chia sẻ rằng tổ chức này đang đẩy mạnh chiến dịch quảng bá tại các hệ thống siêu thị và bán lẻ. Mục tiêu là đưa nho tươi Úc đến gần hơn với người tiêu dùng Việt Nam, đón đầu xu hướng tiêu thụ trái cây tươi cao cấp đang ngày càng phổ biến. Đây cũng là chiến lược dài hạn nhằm khẳng định vị thế của nho Úc tại thị trường Việt Nam.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu nhiều loại trái cây và hạt, gồm: hạnh nhân, anh đào, quýt, dâu tây, sầu riêng, cau, dừa, nhãn, me ... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu lê, cam, hạt macadamia ...

Đối với nhóm *rau củ*, tháng 2/2025, kim ngạch nhập khẩu về Việt Nam đạt 45,83 triệu USD, giảm 0,8% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 43,9% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu nhóm rau củ đạt trên 92 triệu USD, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 22,69%.

Tỏi là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong nhóm rau củ, đạt 30,58 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2025, tăng 41,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu tỏi chủ yếu từ Trung Quốc ; tiếp theo là các thị trường Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Malaysia ...

Đối với nhóm *sản phẩm chế biến*, tháng 2/2025, kim ngạch nhập khẩu về Việt Nam đạt 14,47 triệu USD, giảm 18,7% so với tháng 1/2025 và giảm 0,7% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu sản phẩm chế biến về Việt Nam đạt xấp xỉ 32,26 triệu USD, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các sản phẩm đã qua chế biến gồm: khoai tây, rong biển, cà chua, gừng xay, ớt, mít, đào, hạt dẻ cười, lá kim, khoai lang...

Một số chủng loại rau, củ, trái cây và sản phẩm chế biến Việt Nam nhập khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Quả và quả hạch	102.643	-40,9	40,9	276.172	35,9	68,09	60,22
Hạt dẻ cười	22.324	-43,0	142,2	61.488	95,9	15,16	9,30
Táo	15.374	-59,3	42,0	53.119	20,4	13,10	13,07
Hạnh nhân	11.220	-34,2	71,8	28.282	34,8	6,97	6,22
Anh đào	4.676	-76,6	6,6	24.696	55,3	6,09	4,71
Quýt	8.554	-46,4	-22,7	24.519	11,7	6,04	6,50
Nho	12.440	5,8	3,4	24.198	-4,1	5,97	7,48
Lê	2.959	-53,6	-7,3	9.344	-2,7	2,30	2,85
Xoài	4.361	42,6	-8,8	7.421	-9,3	1,83	2,42
Dâu tây	4.442	86,9	215,9	6.818	116,3	1,68	0,93
Sầu riêng	3.926	36,9	2.937,1	6.792	1.826,5	1,67	0,10
Cau	2.659	55,7	1.275,6	4.367	2.158,8	1,08	0,06
Cam	1.384	-47,1	-35,2	4.001	-24,7	0,99	1,57
Dừa	1.448	-26,5	2.508,9	3.419	1.395,0	0,84	0,07
Nhãn	1.004	-8,3	407,3	2.098	60,1	0,52	0,39
Me	1.369	94,5	421,0	2.072	281,1	0,51	0,16
Hạt phỉ	160	-90,1		1.777	383,9	0,44	0,11

Chủng loại	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Macadamia	384	-68,3	-84,4	1.595	-64,2	0,39	1,32
Kiwi	36	-97,2	109,0	1.317	316,8	0,32	0,09
óc chó	668	15,7	344,4	1.246	-15,8	0,31	0,44
Hồng	80	-92,9	-80,1	1.217	6,0	0,30	0,34
Việt quất	554	5,7	55,5	1.079	67,1	0,27	0,19
Rau củ	45.835	-0,8	43,9	92.047	4,1	22,69	26,20
Tỏi	18.477	52,6	160,1	30.587	41,7	7,54	6,40
Đỗ xanh	7.281	-27,1	-29,3	17.269	-31,9	4,26	7,52
Hành tây	2.434	-22,2	19,1	5.564	8,0	1,37	1,53
Nấm kim châm	2.099	-18,3	8,6	4.667	-3,9	1,15	1,44
Nấm hương	1.558	-20,2	73,0	3.510	5,8	0,87	0,98
Mộc nhĩ	1.705	24,1	90,3	3.080	-10,9	0,76	1,02
Nấm đùi gà	1.124	-31,8	11,7	2.772	17,0	0,68	0,70
Cà rốt	610	-70,3	-25,0	2.663	-14,1	0,66	0,92
Hành củ	1.005	-27,8	362,4	2.396	364,7	0,59	0,15
Cải thảo	847	-24,1	11,5	1.961	12,7	0,48	0,52
Khoai tây	446	-51,8	-23,6	1.371	-16,7	0,34	0,49
Gừng	836	64,5		1.345	560,8	0,33	0,06
Súp lơ	592	-18,1	-2,8	1.315	0,8	0,32	0,39
Nấm hải sản	456	-41,9	-17,8	1.241	-11,8	0,31	0,42
Bắp cải	407	-35,9	1,2	1.041	-0,8	0,26	0,31
ớt	707	134,0	237,0	1.009	-0,7	0,25	0,30
Sản phẩm chế biến	14.470	-18,7	-0,7	32.257	-21,8	7,95	12,22
Khoai tây	3.151	21,8	69,8	5.737	39,6	1,41	1,22
Rong biển	2.222	10,6	69,6	4.231	8,1	1,04	1,16
Cà chua	986	-36,8	-28,5	2.546	-32,0	0,63	1,11
Gừng	980	-1,5	179,2	1.976	236,9	0,49	0,17
Ớt	938	11,6	-70,5	1.778	-66,3	0,44	1,56
Mứt	581	-40,1	49,8	1.550	59,3	0,38	0,29
Đào	591	78,9	23,7	921	-43,5	0,23	0,48
Hạt dẻ cười	47	-93,6	-96,8	775	-87,1	0,19	1,78
Lá kim	398	15,0	48,1	744	55,1	0,18	0,14
Khoai lang	326	36,3	1.213,4	566	1.665,1	0,14	0,01
Hoa	3.114	-16,2	-5,8	6.831	2,2	1,68	1,98
Hoa phong lan	1.324	-10,3	48,6	2.800	60,8	0,69	0,52
Hoa hồng	443	50,7	89,3	737	85,4	0,18	0,12
Rêu	251	60,8		407	1.520,7	0,10	0,01
Baby	194	-7,2	13,9	403	35,1	0,10	0,09

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp nhập khẩu rau quả đạt kim ngạch cao nhất trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)	
		THÁNG 2/2025	2 THÁNG NĂM 2025
1	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGÀ	13.194	32.436
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT TMDV TUẦN DƯƠNG	15.804	24.158
3	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KCN BIÊN HÒA II	9.045	19.956
4	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NÔNG SẢN QUỲNH TRUNG	8.272	13.037
5	CÔNG TY TNHH XNK MỘC PHƯƠNG	6.293	9.430
6	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV VẬN TẢI XNK HỮU ĐỨC TÂY NINH	4.455	8.855

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)	
		THÁNG 2/2025	2 THÁNG NĂM 2025
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XNK NÔNG SẢN LÊ THẬT	4.062	8.785
8	CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN VV AN THỊNH PHÁT	4.931	8.537
9	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV TỔNG HỢP XNK HỮU ĐỨC TÂY NINH	4.730	8.140
10	CÔNG TY TNHH TM DV LÊ PHƯỚC TÂY NINH	4.223	7.805
11	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DÂN ÔN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	2.978	7.277
12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ PHÚ LONG	4.901	6.941
13	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI AN MINH	2.299	6.851
14	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	2.673	6.777
15	CÔNG TY TNHH T&G GLOBAL VIỆT NAM	2.431	6.754
16	CÔNG TY TNHH PHƯỚC TÍN THÀNH	3.713	6.593
17	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM THÀNH HỮU	2.583	6.122
18	CÔNG TY TNHH ATVN	3.041	6.092
19	CÔNG TY TNHH TIỂU PHÚ NÔNG	2.230	5.472
20	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢO CHÂU TÂY NINH	2.565	5.460

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
tuần từ ngày 25/3 – 1/4/2025**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Trái mãng cầu	kg	50	10,20	Canada	KV HCM	FCA
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	100	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	232	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Chôm chôm tươi	kg	60	10,73	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh không hạt loại 1A	kg	8.232	2,75	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối già Nam Mỹ	kg	75.150	0,38	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Dừa hấu quả tươi	kg	44.500	0,21	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Dừa miếng nhỏ đông lạnh	kg	24.000	1,44	Đức	Tân Vũ	C&F
Dừa tươi	kg	20.100	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	EXW
Mãng cầu xiêm	kg	168	7,16	Qata	KV HCM	C&F
Mít vàng tách vỏ tươi	kg	54	15,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả sầu riêng tươi	kg	18.164	6,88	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	16.645	6,00	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Sầu riêng Ri6 đông lạnh	kg	4.800	9,80	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Quả nhãn tươi	kg	900	6,40	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả phật thủ khô	kg	15.300	0,75	Trung Quốc	Định Vũ	CIF
Quả quất tươi	kg	234	2,60	UAE	KV HCM	FCA
Quả thanh long tươi, ruột đỏ	kg	23.000	0,96	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Thanh long ruột đỏ S8	kg	1.650	7,52	Hà Lan	KV HCM	C&F
Quả xoài cát chu tươi	kg	600	3,51	Australia	Cát Lái	CFR
Trái ổi đỏ	kg	80	6,50	Li Băng	KV HCM	FCA
Trái hồng xiêm	kg	100	6,90	Kô-eot	KV HCM	C&F
Trái mận An Phước	kg	371	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái tắc tươi	kg	220	5,50	Canada	KV HCM	C&F
Trái vú sữa tươi	kg	840	10,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Đậu đũa tươi	kg	150	10,75	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp cắt trung đông lạnh	kg	7.040	2,52	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Đậu cove Nhật đông lạnh	kg	2.160	2,40	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu rồng	kg	140	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bắp cải tươi	kg	23.994	0,29	Hàn Quốc	Tân Vũ	C&F

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Cà - rốt tươi	kg	72.000	0,33	Hàn Quốc	Hải Phòng	FOB
Cải thìa	kg	51	11,83	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ dền tươi	kg	3.800	0,78	Singapore	Cát Lái	CIF
Củ hành tím tươi	kg	2.560	3,02	Nhật Bản	Cảng Vict	C&F
Củ khoai lang tươi	kg	29.452	0,48	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Củ nghệ	kg	200	7,00	Li Băng	KV HCM	FCA
Diếp cá	kg	100	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Hương nhu	kg	45	15,72	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	98	12,67	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hẹ lá#	kg	85	9,46	Séc	Hà Nội	C&F
Húng quế	kg	240	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	200	5,61	Pháp	KV HCM	FCA
Lá lốt tươi	kg	195	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Ngò gai	kg	48	15,76	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau ôm tươi	kg	50	10,75	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau húng quế tươi	kg	230	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Rau mùi ta	kg	80	10,26	Séc	Hà Nội	C&F
Rau muống tươi	kg	130	10,74	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả cây tươi	kg	96	9,00	Pháp	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.100	0,76	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	3.200	0,31	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa cẩm tú cầu tươi	cành	229	2,52	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	22.550	0,79	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc mẫu đơn màu cắt cành	cành	3.080	0,30	Đài Loan	Cảng Vict	C&F
Hoa hồng môn tươi cắt cành	cành	2.030	1,34	Australia	KV HCM	FCA
Hoa hồng tươi	cành	4.950	0,45	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	21.030	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	6.500	0,63	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa phi yến tươi	cành	700	0,79	Australia	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.470	0,28	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	kg	1.998	11,50	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Đu đủ sấy dẻo	kg	225	7,53	Nam Phi	Cái Mép	FOB
ổi sấy dẻo	kg	60	12,84	Canada	Cái Mép	FOB
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	3.450	13,00	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Bí Ngòi cắt đông tiền nướng đông lạnh	kg	3.000	2,68	Nhật Bản	Cái Mép	CFR
Cơm dừa nạo sấy	kg	26.000	3,20	Xê-nê-gan	Cát Lái	CFR
Cà tím cắt chiên đông lạnh	kg	11.000	3,10	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Chuối sấy	kg	84	6,00	Canada	Cát Lái	FOB
Mít sấy	kg	120	10,00	Canada	Cát Lái	FOB
Sầu riêng sấy thăng hoa khô	kg	2.100	31,52	Trung Quốc	Móng Cái	DAF
Xoài ướp đường sấy khô	kg	27.000	3,65	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

-----000-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh